



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 25

Ngày 15 tháng 5 năm 2016

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 14-4-2016- Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh. 2

### PHẦN VĂN BẢN KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 02-4-2016- Quyết định số 1548/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020. 34

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2016/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 4 năm 2016***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động  
của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 1893/SKHCN-VP ngày 18 tháng 9 năm 2015 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 896/TTr-SNV ngày 18 tháng 3 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các Sở, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phong**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Tổ chức và hoạt động của  
Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND  
ngày 14 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Sở) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở theo quy định của pháp luật trên địa bàn Thành phố.

2. Sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

#### **Điều 2. Trụ sở làm việc**

Trụ sở làm việc của Sở Khoa học và Công nghệ đặt tại số 244 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sở Khoa học và Công nghệ có tên tiếng Anh là Department of Science and Technology (viết tắt là DOST).

### **Chương II NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

#### **Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn**

### 1. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Dự thảo quyết định, Chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm, các đề án, dự án về khoa học và công nghệ; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước về lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố;

b) Các cơ chế, chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống;

c) Dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; quyết định việc thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của Thành phố theo quy định của pháp luật;

d) Dự thảo văn bản quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với Trưởng, cấp Phó các đơn vị trực thuộc Sở; tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý về lĩnh vực khoa học và công nghệ của Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

### 2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể các đơn vị thuộc Sở theo quy định của pháp luật; thành lập các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật Khoa học và công nghệ, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Dự thảo quyết định về giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Dự thảo quyết định, chỉ thị cá biệt thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về lĩnh vực khoa học và công nghệ;

d) Dự thảo các văn bản quy định về quan hệ, phối hợp công tác giữa Sở Khoa học và Công nghệ với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, cơ chế, chính sách về khoa học và công nghệ sau khi được ban hành, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về khoa học và công nghệ của Thành phố; hướng dẫn các Sở, ban,

ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức khoa học và công nghệ của Thành phố về quản lý khoa học và công nghệ.

4. Quản lý, tổ chức giám định, đăng ký, cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy đăng ký, văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

5. Lập kế hoạch và dự toán chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước hàng năm dành cho lĩnh vực khoa học và công nghệ của địa phương trên cơ sở tổng hợp dự toán của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan. Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học và công nghệ của Thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Khoa học và công nghệ.

6. Về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Tổ chức việc xác định, đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức giao quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân;

b) Theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện và sau nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Ủy ban nhân dân Thành phố đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu;

d) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước của tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với các Sở, ban, ngành của Thành phố và các cơ quan liên quan đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố;

e) Thành lập các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật Khoa học và công nghệ và theo phân cấp hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

7. Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ và tiềm lực khoa học và công nghệ

a) Tổ chức khảo sát, điều tra đánh giá trình độ công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động các trung tâm giao dịch công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ tại Thành phố;

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trong hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ đổi mới công nghệ;

c) Tổ chức thực hiện việc đăng ký và kiểm tra hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ; hướng dẫn việc thành lập và chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; việc thành lập và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố;

đ) Hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn Thành phố, bao gồm: chuyển giao công nghệ, đánh giá, định giá, giám định công nghệ, môi giới và tư vấn chuyển giao công nghệ, các dịch vụ chuyển giao công nghệ khác theo quy định; thẩm định cơ sở khoa học và thẩm định công nghệ các dự án đầu tư, các quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, đề án khác của địa phương theo thẩm quyền;

e) Đề xuất các dự án đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của Thành phố và tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

g) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ của Thành phố.

8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; khai thác, công bố, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các hoạt động khoa học và công nghệ khác; phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước tại Thành phố.

9. Về sở hữu trí tuệ

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp; hướng dẫn nghiệp vụ sở hữu công nghiệp đối với các tổ chức và cá nhân; quản lý chỉ dẫn địa lý, địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản Thành phố;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;

c) Chủ trì triển khai các biện pháp để phổ biến, khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng chế, sáng kiến, sáng tạo tại địa phương; tổ chức xét, công nhận các sáng kiến do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

d) Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với các lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật và phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

#### 10. Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

a) Tổ chức việc xây dựng và tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật Thành phố;

b) Tổ chức phổ biến áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn Thành phố;

c) Tổ chức, quản lý, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện việc công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Thành phố; tiếp nhận bản công bố hợp quy trong lĩnh vực được phân công;

đ) Thực hiện nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại trên địa bàn Thành phố;

e) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa;



g) Tổ chức mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường đáp ứng yêu cầu của địa phương; tổ chức thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi được công nhận hoặc được chỉ định;

h) Tiếp nhận bản công bố sử dụng dấu định lượng; chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật;

i) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, chất lượng hàng hóa;

k) Tổ chức thực hiện việc thử nghiệm phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn Thành phố;

l) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa lưu thông trên địa bàn Thành phố và nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Tổ chức thực hiện việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật.

## 11. Về ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ, an toàn bức xạ và hạt nhân

### a) Về ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ

- Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án và các biện pháp để thúc đẩy ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức triển khai hoạt động ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ trong các ngành kinh tế - kỹ thuật trên địa bàn Thành phố;

- Quản lý các hoạt động quan trắc phóng xạ môi trường trên địa bàn Thành phố;

- Tổ chức thực hiện các dịch vụ kỹ thuật liên quan đến ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ.

### b) Về an toàn bức xạ và hạt nhân

- Tổ chức thực hiện việc đăng ký về an toàn bức xạ và hạt nhân theo quy định của pháp luật hoặc phân công, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;

- Quản lý việc khai báo, thống kê các nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ, chất thải phóng xạ trên địa bàn theo quy định của pháp luật;
- Tổ chức thực hiện việc kiểm soát và xử lý sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân trên địa bàn Thành phố;
- Xây dựng và tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát an toàn bức xạ và hạt nhân tại Thành phố.

## 12. Về thông tin, thống kê khoa học và công nghệ

- a) Tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Thành phố;
- b) Xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ; tham gia xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, các cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ của Thành phố;
- c) Tổ chức và thực hiện xử lý, phân tích - tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội tại Thành phố;
- d) Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ tại địa phương; chủ trì triển khai chế độ báo cáo thống kê tổng hợp về khoa học và công nghệ;
- đ) Triển khai các cuộc điều tra thống kê về khoa học và công nghệ tại Thành phố;
- e) Quản lý, xây dựng và phát triển các nguồn tin khoa học và công nghệ của Thành phố; tham gia Liên hiệp thư viện Việt Nam về các nguồn thông tin khoa học và công nghệ;
- g) Tổ chức các chợ công nghệ - thiết bị, các trung tâm, sàn giao dịch thông tin công nghệ trực tiếp và trên mạng Internet, triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ; phổ biến, xuất bản ấn phẩm và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ;
- h) Tổ chức hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê, cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ; in ấn, số hóa; tổ chức các sự kiện khoa học và công nghệ.

## 13. Về dịch vụ công

- a) Hướng dẫn các tổ chức sự nghiệp thực hiện dịch vụ công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố;

b) Tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ;

c) Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dịch vụ công về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

14. Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân hoạt động trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

16. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố; tổ chức việc tiếp công dân và thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

17. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và mối quan hệ công tác của các đơn vị trực thuộc Sở theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

18. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đối với công chức chuyên trách quản lý khoa học và công nghệ thuộc Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện.

19. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội, các tổ chức phi Chính phủ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền của Thành phố theo quy định của pháp luật.

20. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

21. Tổng hợp thông tin, báo cáo định kỳ sáu tháng, hàng năm hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Khoa học và Công nghệ.

22. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao và theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

#### **Điều 4. Cơ cấu tổ chức**

##### **1. Lãnh đạo Sở**

a) Sở Khoa học và Công nghệ có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

b) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ; thực hiện các chức trách, nhiệm vụ của Giám đốc Sở được quy định tại Điều 7 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở phụ trách, chỉ đạo một số mặt công tác của các phòng và đơn vị trực thuộc Sở, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công;

d) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách đối với Giám đốc Sở và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định của Đảng và Nhà nước.

2. Các tổ chức tham mưu, tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;

d) Phòng Quản lý khoa học;

- d) Phòng Quản lý công nghệ và thị trường công nghệ;
- e) Phòng Quản lý khoa học và công nghệ cơ sở;
- g) Phòng Quản lý Sở hữu trí tuệ;
- h) Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng và được thành lập đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

### 3. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Khoa học và Công nghệ

- a) Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ;
- b) Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ;
- c) Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm (*đơn vị hoạt động tự chủ hoàn toàn*);
- d) Viện Khoa học và Công nghệ tính toán;
- đ) Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Thành phố;
- e) Tạp chí Thế giới Vi tính (*đơn vị hoạt động tự chủ hoàn toàn*);
- g) Tạp chí Khám phá (*đơn vị hoạt động tự chủ hoàn toàn*).

## **Điều 5. Biên chế**

Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Sở được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc của Sở được Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

## **Điều 6. Các tổ chức tham mưu, tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ**

- 1. Văn phòng
- a) Chức năng

Tham mưu, giúp Giám đốc Sở tổng hợp, xây dựng và triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Sở; tổ chức thực hiện công tác pháp chế của Sở theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác tổ chức cán bộ, hành chính, văn thư, lưu trữ, quản trị đối với các hoạt động của Sở.

- b) Nhiệm vụ, quyền hạn

- Tổng hợp, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác định kỳ của Sở, theo dõi và đôn đốc việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác; lập báo cáo định kỳ và đột xuất về thực hiện nhiệm vụ của Sở;

- Tổ chức thực hiện công tác pháp chế theo quy định; tiếp nhận, thẩm tra và chịu trách nhiệm về thủ tục, thể thức các văn bản, hồ sơ trình Lãnh đạo Sở;

- Ban hành thông báo, biên bản các hội nghị, cuộc họp của Lãnh đạo Sở; theo dõi, đôn đốc việc thi hành các quyết định, kết luận và các nhiệm vụ được Lãnh đạo Sở giao cho các đơn vị thuộc Sở;

- Xây dựng, trình Lãnh đạo Sở ban hành Quy chế làm việc và các quy định nội bộ khác của Sở và theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Quy chế sau khi được ban hành;

- Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ của Sở; quản lý và chỉ đạo nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ trong cơ quan Sở và các đơn vị thuộc Sở; tiếp nhận, chuyển giao, luân chuyển công văn đi, đến theo quy định và quản lý việc sử dụng con dấu của Sở; hướng dẫn việc lập hồ sơ và lưu hồ sơ, tài liệu; thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, thống kê, bảo quản và tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật;

- Là đầu mối cung cấp thông tin cho các phương tiện đại chúng, các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và phân công của Giám đốc Sở;

- Tổ chức quản lý nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện các chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động của Sở;

- Quản lý và đảm bảo cơ sở vật chất, tài sản, phương tiện, trang thiết bị và điều kiện làm việc của Sở;

- Thực hiện công tác lễ tân và hậu cần phục vụ các hội nghị, cuộc họp, làm việc của Sở;

- Thực hiện công tác hợp tác quốc tế, hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện công tác thi đua - khen thưởng, cải cách hành chính;

- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả các dịch vụ hành chính công;

- Thực hiện công tác thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật và phân công của Giám đốc Sở;

- Phối hợp với Thanh tra và các cơ quan có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vụ việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác được Giám đốc Sở giao.

## 2. Thanh tra

### a) Chức năng

- Tham mưu, giúp Giám đốc Sở tiến hành thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật;

- Thanh tra Sở chịu sự chỉ đạo, điều hành của Giám đốc Sở; chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra và hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra Thành phố, về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thanh tra Sở có con dấu và tài khoản riêng.

### b) Nhiệm vụ, quyền hạn

- Xây dựng kế hoạch thanh tra trình Giám đốc Sở phê duyệt; tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra thuộc trách nhiệm của Thanh tra Sở; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Sở;

- Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Sở;

- Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đối với các tổ chức, cá nhân theo quy định;

- Thanh tra vụ việc khác do Giám đốc Sở giao;

- Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

- Hướng dẫn, kiểm tra cơ quan, đơn vị thuộc Sở thực hiện quy định của pháp luật về thanh tra;

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra Sở;

- Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Sở báo cáo về công tác thanh tra; tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Sở;

- Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của kết luận thanh tra và quyết định xử lý sau thanh tra của Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Sở đối với vụ việc thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở khi cần thiết;

- Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

- Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

- Hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho thanh tra viên, công chức làm công tác thanh tra thuộc Sở;

- Tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra;

- Tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở;

- Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

### 3. Phòng Kế hoạch - Tài chính

#### a) Chức năng

Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện công tác kế hoạch, tổng hợp, tài chính, đầu tư phát triển khoa học và công nghệ; thông tin và thống kê khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

#### b) Nhiệm vụ, quyền hạn

- Tổ chức xây dựng, hướng dẫn và theo dõi việc tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch hoạt động dài hạn, hàng năm, cơ chế, chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố;

- Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch khoa học và công nghệ của Sở; xây dựng báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động khoa học và công nghệ của Sở;

- Quản lý ngân sách nhà nước cho hoạt động của Sở: Lập và điều chỉnh dự toán, lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm cho hoạt động của Sở; tổ chức



kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động của Sở; thẩm định và điều chỉnh dự toán, hướng dẫn và tổ chức quyết toán ngân sách nhà nước của các đơn vị dự toán cấp 2 thuộc Sở;

- Tham mưu, xây dựng dự toán, tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học và công nghệ của Thành phố theo quy định;

- Tổ chức thẩm định dự toán và quyết toán các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Thành phố thuộc phạm vi quản lý;

- Quản lý nguồn vốn đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ: hướng dẫn các Sở, ngành, quận, huyện và các đơn vị sự nghiệp thuộc Thành phố xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển khoa học và công nghệ; phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, cân đối và phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ; tổng hợp, báo cáo về tình hình sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ;

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành của Thành phố và các cơ quan liên quan đề xuất, xây dựng danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố; đề xuất các dự án đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của Thành phố và tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Đề xuất các dự án đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của Thành phố và tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Thực hiện đề xuất, xây dựng các cơ chế, chính sách, biện pháp thúc đẩy phát triển công tác thông tin, thư viện, thống kê khoa học và công nghệ;

- Hướng dẫn, quản lý nhà nước công tác thông tin, thư viện, thống kê khoa học và công nghệ;

- Quản lý công tác thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành; kiểm tra, giám sát công tác đăng ký, lưu giữ và công bố kết quả thực hiện và kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý;

- Quản lý, xây dựng và phát triển các nguồn tin khoa học và công nghệ của Thành phố;

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở và tổng hợp về khoa học và công nghệ, triển khai các cuộc điều tra thống kê về khoa học và công nghệ của quốc gia, ngành tại Thành phố và các cuộc điều tra của Thành phố;

- Phối hợp với Thanh tra và các cơ quan có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo các vụ việc liên quan đến chức năng nhiệm vụ được giao;

- Kiểm tra, giám sát công tác xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, các cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ của Thành phố;

- Kiểm tra, giám sát công tác lưu giữ và công bố kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Thành phố đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu và định kỳ gửi báo cáo kết quả ứng dụng theo quy định;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở giao.

#### 4. Phòng Quản lý khoa học

##### a) Chức năng

Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật.

##### b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Đề xuất, xây dựng các cơ chế, chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố;

- Quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn Thành phố;

- Tổ chức xác định, tuyển chọn, xét chọn, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp Thành phố; phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước tại Thành phố;

- Đề xuất thành lập các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức giao quyền sở hữu và sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân;

- Tham gia thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập; kiểm tra hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại

diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ. Quản lý việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

- Phối hợp với Thanh tra và các cơ quan có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vụ việc liên quan đến chức năng nhiệm vụ được giao;

- Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước của tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở giao.

## 5. Phòng Quản lý Công nghệ và thị trường công nghệ

### a) Chức năng

Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghệ, thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ; an toàn bức xạ và hạt nhân; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật.

### b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Đề xuất, xây dựng các cơ chế, chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ;

- Hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn Thành phố, bao gồm: chuyển giao công nghệ và đánh giá, định giá, giám định công nghệ, môi giới và tư vấn chuyển giao công nghệ, các dịch vụ chuyển giao công nghệ khác theo quy định; thẩm định cơ sở khoa học và thẩm định công nghệ các dự án đầu tư, các quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định các chương trình, đề án khác của Thành phố theo thẩm quyền;

- Tham mưu, tổ chức triển khai, theo dõi, giám sát các hoạt động của doanh nghiệp ứng dụng phát triển công nghệ;

- Chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật;

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ; phát huy sáng

kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác áp dụng vào sản xuất, kinh doanh;

- Tổ chức hướng dẫn thực hiện việc khảo sát, điều tra đánh giá trình độ công nghệ trên địa bàn Thành phố theo quy định;

- Tổ chức thẩm định và kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ. Quản lý việc cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn các loại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức quản lý, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các trung tâm giao dịch công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ tại Thành phố; quản lý phát triển các chợ công nghệ - thiết bị, các trung tâm, sàn giao dịch thông tin công nghệ trực tiếp và trên mạng Internet;

- Về an toàn bức xạ và hạt nhân

+ Tổ chức phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ, hướng dẫn tổ chức và cá nhân có cơ sở bức xạ, chất thải phóng xạ hoặc tiến hành công việc bức xạ thực hiện việc khai báo, cấp giấy đăng ký nguồn bức xạ, giấy đăng ký địa điểm cất giữ chất phóng xạ theo quy định;

+ Tổ chức thẩm định về an toàn bức xạ và hạt nhân theo quy định của pháp luật, theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố; quản lý việc khai báo, thống kê các nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ, chất thải phóng xạ trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện việc kiểm soát và xử lý sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân trên địa bàn Thành phố; xây dựng và tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát an toàn bức xạ và hạt nhân tại Thành phố.

- Về phát triển ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ

+ Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án và các biện pháp để thúc đẩy ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố;

+ Tham gia và phối hợp thống kê, cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về phát triển, ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội tại Thành phố;

- Tổ chức kiểm tra hoạt động của các tổ chức, cá nhân được cấp phép sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; phối hợp với Thanh tra và các cơ quan có liên

quan trọng việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vụ việc liên quan đến chức năng nhiệm vụ được giao;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở giao.

## 6. Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ cơ sở

### a) Chức năng

Tham mưu, giúp Giám đốc Sở hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện công tác quản lý về khoa học và công nghệ ở các Sở, ngành, cấp huyện theo quy định của pháp luật.

### b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Đề xuất, xây dựng các cơ chế, chính sách, quy chế, quy định, biện pháp thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ cấp huyện;

- Làm đầu mối hướng dẫn và hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn huyện, hướng dẫn lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ ở cấp huyện;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo, đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở; tham gia xét chọn, thẩm định hồ sơ, kiểm tra tiến độ, đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở;

- Hỗ trợ thực hiện các biện pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống ở cơ sở;

- Hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội, các tổ chức phi Chính phủ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

- Tổ chức triển khai, thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo của Thành phố;

- Phối hợp với Thanh tra và các cơ quan có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vụ việc liên quan đến chức năng nhiệm vụ được giao;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở giao.

## 7. Phòng Quản lý Sở hữu trí tuệ

### a) Chức năng

Tham mưu, giúp Giám đốc Sở quản lý về sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Tổ chức xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm, cơ chế, chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động sở hữu trí tuệ, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất trên địa bàn Thành phố và tổ chức thực hiện các văn bản trên sau khi được phê duyệt;

- Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ và phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất trên địa bàn Thành phố; cụ thể hóa các văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ và phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất cho phù hợp với các điều kiện thực tiễn của Thành phố;

- Hướng dẫn nghiệp vụ quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp cho các Sở, ngành, quận, huyện và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố xác lập quyền về sở hữu công nghiệp;

- Tổ chức, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật và kiến thức cơ bản về sở hữu trí tuệ cho các cơ quan quản lý, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các đơn vị nghiên cứu, đào tạo và nhân dân Thành phố;

- Hướng dẫn hoạt động đăng ký, thẩm định và công nhận sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức khai thác cơ sở thông tin, tư liệu sở hữu trí tuệ và các nguồn thông tin khác phục vụ công tác quản lý và nhu cầu của xã hội;

- Tổ chức thực hiện các chương trình, đề tài, dự án nhằm thúc đẩy phát triển sở hữu trí tuệ;

- Quản lý các hoạt động dịch vụ liên quan đến sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố theo quy định;

- Tổ chức kiểm tra hoạt động của các tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

- Phối hợp với Thanh tra và các cơ quan có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vụ việc liên quan đến chức năng nhiệm vụ được giao;

- Tư vấn về xác lập, bảo vệ, quản lý và phát triển giá trị quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật; hỗ trợ việc áp dụng và chuyển giao sáng chế nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở giao.

## 8. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Chi cục)

### a) Chức năng

Chi cục là tổ chức trực thuộc Sở, có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước và quản lý các dịch vụ công về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật;

Chi cục có tư cách pháp nhân, có con dấu và có tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

### b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Nghiên cứu, xây dựng trình Giám đốc Sở đề trình cấp có thẩm quyền dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, văn bản triển khai thực hiện cơ chế, chính sách và pháp luật của nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với điều kiện cụ thể tại Thành phố;

- Trình Giám đốc Sở ban hành theo thẩm quyền hoặc đề Giám đốc Sở trình cấp có thẩm quyền ban hành chương trình, quy hoạch và kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về phát triển hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, thử nghiệm, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Thành phố;

- Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, quy hoạch, kế hoạch hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, quản lý đo lường, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Thành phố;

- Thực hiện các nhiệm vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quy định tại Khoản 10 Điều 2 Thông tư liên tịch số 29/TTLT-BKH-CN-BNV;

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thanh tra chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn Thành phố theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Tổ chức triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại Thành phố theo phân cấp hoặc ủy quyền của Giám đốc Sở;

+ Xây dựng và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại Thành phố;

+ Xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp đào tạo về việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng và nghiệp vụ kiểm tra cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị.

- Tập huấn, đào tạo, hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức nghiên cứu, áp dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Thành phố;

- Quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tổ chức việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí và các khoản thu khác liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật;

- Tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn, bản công bố hợp quy, bản công bố sử dụng dấu định lượng và chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật;

- Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, công chức, viên chức, lao động hợp đồng và tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật;

- Phối hợp với Thanh tra và các cơ quan có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vụ việc liên quan đến chức năng nhiệm vụ được giao;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác được Giám đốc Sở giao.

## **Điều 7. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở**

1. Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học công nghệ



## a) Chức năng

- Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học công nghệ là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở thực hiện chức năng thông tin, truyền thông, tin học, thống kê và phát triển thị trường khoa học và công nghệ phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu và phát triển trên địa bàn Thành phố và khu vực phía Nam;

- Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

## b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Tổ chức và thực hiện xử lý phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thông tin, số liệu thống kê khoa học và công nghệ phục vụ lãnh đạo, quản lý nhà nước của Thành phố; xuất bản và cung cấp các xuất bản phẩm thông tin khoa học và công nghệ;

- Tổ chức và thực hiện phổ biến thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học và công nghệ của Thành phố; phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng đưa tri thức khoa học đến với mọi đối tượng; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Tổ chức và phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ của Thành phố; tham gia xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; xây dựng và cập nhật các cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, cơ sở dữ liệu thống kê khoa học và công nghệ của Thành phố; tổ chức và phát triển công tác thư viện, thư viện điện tử, thư viện số, mạng thông tin khoa học và công nghệ của Thành phố, tham gia Liên hiệp thư viện Việt Nam về nguồn tin khoa học và công nghệ;

- Tổ chức thực hiện đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thu thập, xử lý và cập nhật thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành, kết quả ứng dụng của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi địa phương vào cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ;

- Cung cấp thông tin phục vụ xác định, tuyển chọn, thực hiện và đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các nhiệm vụ khác;

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ tại Thành phố; chủ trì triển khai chế độ báo cáo thống kê tổng hợp về khoa học và công nghệ; xây dựng các cơ sở dữ liệu thống kê khoa học và công nghệ của Thành phố;

- Tham gia triển khai các cuộc điều tra thống kê quốc gia và ngành về khoa học và công nghệ tại Thành phố; chủ trì triển khai các cuộc điều tra về khoa học và công nghệ của Thành phố;

- Tổ chức, thực hiện và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ phục vụ nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội theo yêu cầu của xã hội trong lĩnh vực thông tin, thư viện, tin học, thống kê khoa học và công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, triển lãm khoa học và công nghệ, chợ công nghệ và thiết bị, sàn giao dịch công nghệ; truyền thông, phổ biến thông tin khoa học và công nghệ;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác được Giám đốc Sở giao.

## 2. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ

### a) Chức năng

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ là đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Sở, thực hiện chức năng nghiên cứu, ứng dụng, triển khai, chuyển giao công nghệ; tiết kiệm năng lượng, dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước của Thành phố.

Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

### b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Tổ chức nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong và ngoài nước vào các lĩnh vực sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường;

- Tổ chức thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm; đào tạo, chuyển giao, thương mại hóa và nhân rộng các kết quả của đề tài và dự án sản xuất thử nghiệm;

- Lựa chọn các tiến bộ kỹ thuật và tổ chức khảo nghiệm để hoàn thiện quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện địa phương đối với các sản phẩm mới;

- Tổ chức xây dựng, lắp đặt và chế tạo thiết bị, sản xuất các sản phẩm hoặc các công trình phục vụ sản xuất và đời sống sau khi nghiên cứu thành công hoặc nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức khoa học công nghệ trong và ngoài nước;

- Thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên, các hoạt động sự nghiệp để phục vụ công tác quản lý nhà nước của Thành phố; thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực khoa học công nghệ phù hợp với quy định của pháp luật;

- Quản lý về công tác tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản của trung tâm theo quy định của pháp luật, phân cấp của Sở;
- Thực hiện các nhiệm vụ về phổ biến, giới thiệu, quảng bá và kinh doanh các sản phẩm tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống;
- Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng các công nghệ mới, các kỹ thuật tiên bộ và phổ biến nhân rộng nhằm phát huy tài năng, thế mạnh của Thành phố;
- Thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân đổi mới công nghệ, tư vấn, đào tạo và thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ theo thẩm quyền;
- Hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác được Giám đốc Sở giao.

### 3. Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm

#### a) Chức năng

- Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm là đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Sở, thực hiện các dịch vụ về phân tích thí nghiệm;
- Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

#### b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Thực hiện các dịch vụ phân tích, kiểm nghiệm lý - hóa - sinh; đào tạo chuyên ngành hóa, sinh, đặc biệt là hóa phân tích cho các cơ quan, đơn vị có nhu cầu; tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001, tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 và các hệ thống chất lượng khác; chứng nhận hệ thống quản lý và chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tư vấn và thực hiện sửa chữa, bảo trì, hiệu chuẩn thiết bị phân tích; cung cấp mẫu thử nghiệm thành thạo, mẫu chuẩn, chủng chuẩn và chất chuẩn;
- Nghiên cứu và tư vấn để cải tiến chất lượng sản phẩm của khách hàng, chuyển giao công nghệ sản xuất; áp dụng các phương pháp phân tích mới, chuyển giao cho các cơ quan, đơn vị và hợp tác với các phòng thí nghiệm khác khi có yêu cầu;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở giao.

### 4. Viện Khoa học và Công nghệ tính toán

#### a) Chức năng

- Viện Khoa học và Công nghệ tính toán là đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, tổ chức nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý Nhà nước;

- Viện có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

#### b) Nhiệm vụ và quyền hạn

Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tính toán; thực hiện các đề tài khoa học cơ bản, dự án nghiên cứu ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ tính toán và các ngành liên quan trong và ngoài nước nhằm phát triển nâng cao trình độ khoa học và công nghệ, kinh tế xã hội cũng như đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ tính toán trong các ngành khoa học kỹ thuật khác; đầu mối hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học tính toán.

### 5. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Thành phố (sau đây gọi tắt là Quỹ)

#### a) Chức năng

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Thành phố là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, có chức năng tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

- Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

#### b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Tiếp nhận và nhận ủy thác các nguồn vốn của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; huy động các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; quản lý và sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn vốn của Quỹ;

- Tổ chức thực hiện cấp kinh phí, tài trợ, cho vay, hỗ trợ, bảo lãnh vốn vay thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Xây dựng kế hoạch hoạt động trung và dài hạn của Quỹ gửi Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt;

- Tổ chức việc xét chọn và thẩm định kinh phí các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các hoạt động nâng cao năng lực để Quỹ tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay;

- Kiểm tra, đánh giá về nội dung chuyên môn và tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các hoạt động nâng cao năng lực do Quỹ tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay. Kiểm tra tài chính các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Quỹ cấp kinh phí;

- Tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Quỹ tài trợ, cho vay. Đánh giá kết quả các nhiệm vụ, hoạt động nâng cao năng lực mà Quỹ cho vay, bảo lãnh và hỗ trợ;

- Đình chỉ hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền đình chỉ việc cấp kinh phí, tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay hoặc thu hồi kinh phí đã cấp, kinh phí tài trợ, cho vay và hỗ trợ khi phát hiện tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các hoạt động nâng cao năng lực vi phạm các quy định về sử dụng vốn của Quỹ và các quy định pháp luật có liên quan;

- Quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước giao và các nguồn lực khác theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và quy định của pháp luật;

- Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ;

- Hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước để vận động tài trợ cho Quỹ hoặc ủy thác cho Quỹ tài trợ, cho vay để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

## 6. Tạp chí Thế giới Vi tính

### a) Chức năng

- Tạp chí Thế giới vi tính là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, tổ chức thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ, tin học trên địa bàn Thành phố;

- Tạp chí có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

### b) Nhiệm vụ và quyền hạn

Phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, tin học; thông tin về hoạt động tin học - viễn thông, sản phẩm, công nghệ mới của Thành phố, trong nước và thế giới; Ứng dụng thông tin - tin học vào thực tiễn sản xuất và đời sống; tổ chức, triển khai các hoạt động mang

tính cộng đồng nhằm phục vụ công tác chuyên môn và hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển công nghệ thông tin truyền thông.

#### 7. Tạp chí Khám phá

##### a) Chức năng

- Tạp chí Khám phá là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, tổ chức thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố;

- Tạp chí có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

##### b) Nhiệm vụ và quyền hạn

Phổ biến các chủ trương, chính sách phát triển khoa học và công nghệ của Đảng và Nhà nước; phổ biến kiến thức kinh tế và khoa học, công nghệ góp phần nâng cao dân trí, đẩy mạnh công tác nghiên cứu; ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào hoạt động phát triển kinh tế, xã hội, sản xuất và đời sống.

## **Chương IV CÁC MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC**

### **Điều 8. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Sở chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ và báo cáo kết quả hoạt động, chương trình, kế hoạch công tác; tham dự đầy đủ các cuộc họp và tập huấn nghiệp vụ do Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ triệu tập;

2. Khi chỉ đạo hoặc hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ chưa thống nhất với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ phải kịp thời báo cáo và đề xuất để Ủy ban nhân dân Thành phố làm việc với Bộ Khoa học và Công nghệ;

3. Các kiến nghị của Sở với Bộ Khoa học và Công nghệ có liên quan đến chủ trương, chính sách lớn của Thành phố, Giám đốc Sở phải xin ý kiến Ủy ban nhân dân Thành phố trước khi báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.

### **Điều 9. Đối với Ủy ban nhân dân Thành phố**

1. Sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất cho Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao;

2. Đối với những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở mà Sở và các sở - ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện còn ý kiến khác nhau, Giám đốc Sở báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

### **Điều 10. Đối với các Sở, ngành thuộc Thành phố**

1. Sở có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành, các tổ chức chính trị, xã hội của Thành phố để thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý Nhà nước được phân công và phân cấp;

2. Phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân Thành phố dự toán ngân sách hàng năm cho lĩnh vực khoa học và công nghệ của Thành phố; xây dựng và trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt chương trình, kế hoạch phát triển, chính sách, cơ chế quản lý và sử dụng hiệu quả tiềm lực khoa học và công nghệ của Thành phố, bao gồm: khuyến khích, thu hút nhân lực khoa học và công nghệ, đào tạo bồi dưỡng hàng năm cho cán bộ khoa học và công nghệ, xây dựng, tổ chức hoạt động của các phòng thí nghiệm theo chức năng của Sở, đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hoạt động khoa học và công nghệ, thông tin tư liệu khoa học và công nghệ;

3. Trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố các vấn đề về chủ trương, chính sách có liên quan đến các sở, ngành khác, Sở phải trao đổi ý kiến với các sở, ngành có liên quan.

### **Điều 11. Đối với tổ chức Đảng và các Đoàn thể Thành phố**

1. Đối với các Ban của Thành ủy và Đảng ủy Khối Dân - Chính - Đảng Thành phố, Sở có mối quan hệ trực tiếp để tiếp nhận những định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy và của Đảng ủy Khối Dân - Chính - Đảng;

2. Phối hợp với các Đoàn thể Thành phố trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Sở nhằm tạo điều kiện để các đoàn thể tham gia ý kiến với Sở trong việc tổ chức thực hiện chế độ chính sách có liên quan đến ngành.

### **Điều 12. Đối với Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Thành phố**

1. Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để cho các nhà khoa học phát huy tiềm

năng trí tuệ của mình để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

2. Phối hợp tham gia nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ và an toàn bức xạ và hạt nhân phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố;

3. Phối hợp phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và bồi dưỡng chuyên gia trong lĩnh vực khoa học và công nghệ cho Thành phố.

### **Điều 13. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Sở hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương;

2. Sở hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ đối với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng; đề ra thang điểm thi đua làm cơ sở để Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thực hiện hàng năm; phối hợp, đánh giá, xét duyệt và khen thưởng đối với tập thể, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ theo phân cấp quản lý và quy chế thi đua, khen thưởng;

3. Trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố các vấn đề về chính sách, chủ trương liên quan đến quận, huyện, Sở phải trao đổi ý kiến với Ủy ban nhân dân quận, huyện.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 14.** Căn cứ Quy chế này, Giám đốc Sở có trách nhiệm cụ thể hóa thành chương trình công tác cho các mặt hoạt động, phối hợp công tác thuộc phạm vi, thẩm quyền của Sở, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Giám đốc Sở chịu trách nhiệm ban hành quy định làm việc của Sở, tổ chức sắp xếp các phòng, đơn vị trực thuộc, bố trí cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn, bảo đảm phát huy tốt hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước mà Sở đã được phân công, phân cấp trên địa bàn Thành phố.

**Điều 15.** Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc điều chỉnh, sửa đổi,



---

bổ sung Quy chế này cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phong**

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1548/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2016***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn  
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu

ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Thành phố, chương trình công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố năm 2015;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 241/TTr-SNN ngày 03 tháng 02 năm 2016 về phê duyệt Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 theo nội dung chương trình đính kèm.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện và các tổ chức kinh tế, cá nhân liên quan triển khai chương trình được phê duyệt, đảm bảo các mục tiêu phát triển cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Liêm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **CHƯƠNG TRÌNH**

### **Phát triển cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1548/QĐ-UBND  
ngày 02 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng Chương trình phát triển cá cảnh giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể sau:

### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁ CẢNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

#### **1. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu cá cảnh**

Qua 5 năm thực hiện Chương trình phát triển cá cảnh, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu cá cảnh của Thành phố đạt được như sau:

- Số lượng cơ sở sản xuất cá cảnh năm 2015 đạt: 286 cơ sở, tăng không đáng kể so với năm 2010 là 283 cơ sở. Khu vực sản xuất cá cảnh tập trung ở các huyện ngoại thành như Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức và một số quận như Quận 8, 9, 12, quận Gò Vấp và quận Bình Tân.

- Số lượng cửa hàng kinh doanh cá cảnh năm 2015 đạt: 278 cửa hàng, tăng 6% so với năm 2010 là 263 cửa hàng. Hiện nay, các cửa hàng mua bán cá cảnh phân bố ở khắp các quận, huyện trên địa bàn Thành phố, trong đó phải kể đến 02 khu vực ở đường Lưu Xuân Tín (Quận 5) và đường Nguyễn Thông (Quận 3) khá nổi tiếng về kinh doanh sỉ và lẻ nhiều loại cá cảnh và các trang thiết bị phục vụ cho người nuôi.

- Sản lượng cá cảnh sản xuất ước năm 2015 đạt được 120 triệu con, tăng 100% so với năm 2010 là 60 triệu con; giá trị sản xuất đạt 534,5 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so năm 2010 (268 tỷ đồng); đối tượng sản xuất chủ yếu vẫn là cá bảy màu, hòa lan, hồng kim, mô ly, bình tích, đĩa, xiêm, la hán, ông tiên, chép, vàng, sặc, phượng hoàng, tứ

vân, mũi đỏ,... trong đó nhóm cá đẻ con (moly, bình tích, trân châu, hồng kim, hòa lan, bảy màu) chiếm tỷ lệ 56%, nhóm cá đẻ trứng (neon, sọc ngựa, tứ vân, xiêm, chuột...) chiếm tỷ lệ 43%, cá giá trị cao (cá đĩa) chiếm tỷ lệ 1%.

- Sản lượng cá cảnh xuất khẩu ước năm 2015 đạt 13 triệu con với giá trị kim ngạch ước đạt 12 triệu USD, tăng 100% về giá trị so với năm 2010: 7,5 triệu con với kim ngạch đạt 6 triệu USD, trong đó các đối tượng chủ lực bao gồm: cá neon đạt 2,8 triệu con; moly, bình tích, trân châu đạt 2,4 triệu con; bảy màu đạt 0,8 triệu con; cá xiêm đạt 0,18 triệu con; cá đĩa đạt 0,1 triệu con.

- Chủng loại cá cảnh nước ngọt xuất khẩu hơn 70 loài khác nhau (không tăng so với năm 2010), trong đó 50 loài nuôi sinh sản nhân tạo và 20 loài khai thác tự nhiên thuần dưỡng làm cảnh. Những loài có tỉ lệ xuất khẩu cao hàng năm là cá đĩa, neon, bảy màu, mô ly, hòa lan, phượng hoàng, chạch rắn, lòng tong, bướm bầu, thủy tinh còn lại là cá xiêm, sặc, ông tiên, tai tượng... Nhóm sinh vật biển làm cảnh chỉ chiếm 1% tỉ trọng xuất khẩu (nhưng có giá trị cao so với nhóm cá nước ngọt) và có xu hướng giảm dần do nguồn lợi biển ngày càng suy giảm, tập trung một số loài thường thấy như cá khoang cổ, mao tiên, nàng đào, hải quỳ, san hô mềm, sao biển, ốc biển,...

- Hiện nay, tại Thành phố Hồ Chí Minh có trên 10 công ty và trại cá cảnh tham gia xuất khẩu thường xuyên, trong đó Công ty Cổ phần Sài Gòn Cá Kiểng (huyện Củ Chi) là đơn vị xuất khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất trong hơn 10 năm qua. Thị trường xuất khẩu của cá cảnh Việt Nam rất đa dạng, phong phú với 47 quốc gia (tăng 29 quốc gia so với năm 2010) trong đó thị trường châu Âu chiếm 60 - 70 %, thị trường Châu Mỹ, Châu Á và Nam Phi chiếm 30 - 40%.

+ Thị trường Châu Âu: Tập trung một số nước như CHLB Đức, Cộng hòa Czech, Anh, Thụy điển, Đan Mạch, Pháp, Ý, Thụy Sĩ...

+ Thị trường Châu Mỹ như: Mỹ, Canada, Braxin

+ Thị trường Châu Á như: Singapore, Mã Lai, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan và một số nước Trung Đông.

## **2. Kết quả quản lý an toàn dịch bệnh và xây dựng mô hình GMPs trên cá cảnh**

### **a) Kết quả giám sát dịch bệnh cá chép cảnh phục vụ xuất khẩu**

Chi cục Thú y triển khai thực hiện Chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá chép cảnh phục vụ xuất khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012 - 2015

nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu cá chép vào thị trường Mỹ và Châu Âu.

Chi cục Thú y đã thực hiện 05 đợt lấy mẫu giám sát vi rút mùa xuân (SVC) và bệnh Koi Herpes vi rút (KHV) tại 04 cơ sở cá cảnh và 03 điểm bên ngoài để giám sát tình hình dịch bệnh trên địa bàn Thành phố.

Kết quả giám sát đến nay có 04 cơ sở cá cảnh được Cục Thú y công nhận an toàn bệnh vi rút mùa xuân (SVC) trên đàn cá chép tại cơ sở. Ngoài ra, có 02 cơ sở (trong số 04 cơ sở này) đang được Chi cục hướng dẫn xây dựng cơ sở cá cảnh an toàn bệnh Koi Herpes vi rút (KHV) để tạo điều kiện xuất khẩu cá chép vào thị trường Châu Âu.

b) Kết quả xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong nuôi cá cảnh (Good Management Practices - GMPs)

Từ năm 2012 - 2015, Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản triển khai “mô hình thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh” cho 16 cơ sở sản xuất, kinh doanh cá cảnh. Đến nay, các cơ sở tham gia mô hình đều đáp ứng được yêu cầu kiểm soát các mối nguy trong quản lý sản xuất, an toàn dịch bệnh, giảm thiểu tác động đến môi trường, tiến tới nâng cao trình độ kỹ thuật và hiệu quả sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng cá cảnh có chất lượng. Đây là những cơ sở chuyên sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu cá cảnh của Thành phố, bên cạnh đó họ còn có nhiều cơ sở vệ tinh để cung cấp nhiều chủng loại cá cảnh cho thị trường xuất khẩu.

Bước đầu, kết quả mang lại khi các công ty, trại sản xuất cá cảnh tham gia chương trình rất tốt, mức lợi nhuận tăng lên rõ rệt tính trên đơn vị khu vực đăng ký tham gia mô hình do sử dụng hiệu quả ao, bể sản xuất, tăng sản lượng, tăng hiệu quả, năng suất lao động. Các hệ thống cấp nước, thoát nước, lọc nước phát huy tối đa hiệu quả trong sản xuất; dịch bệnh được kiểm soát tốt hơn, giảm tỷ lệ chết hao hụt so với trước khi tham gia chương trình, trung bình từ 25% xuống 15% trong sản xuất, trừ dưỡng giảm còn 1 - 2%.

Việc áp dụng quy trình GMPs đã giúp quản lý và kiểm soát tốt rủi ro trong quá trình sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng cá cảnh; áp dụng khoa học kỹ thuật, quản lý vào sản xuất nhằm tạo sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng cao về kiểu hình, màu sắc, tỷ lệ sống, đa dạng hóa sản phẩm. Từ đó đưa đến lợi nhuận tối ưu cho người sản xuất, có sức cạnh tranh tham gia vào thị trường thế giới thông qua việc mở rộng thị trường xuất khẩu.

### **3. Kết quả nghiên cứu khai thác, thuần dưỡng và sinh sản nhân tạo một số loài cá tự nhiên làm cảnh**

a) Về nghiên cứu các đề tài cá cảnh của Viện, Trường và Trung tâm bước đầu đạt được một số kết quả sau:

- Đề tài Nghiên cứu sinh sản cá neon Việt Nam (*Tanichthys micagemmae* Freyhof & Herder, 2001) và bước đầu nghiên cứu sinh học sinh sản cá thủy tinh (*Kryptopterus bicirrhis* Valenciennes, 1840) do Trung tâm Khuyến Nông Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. Kết quả thực hiện đề tài đến năm 2015 như sau:

+ Đã xác định được kỹ thuật thuần dưỡng cá neon Việt Nam và cá thủy tinh khai thác từ tự nhiên làm cảnh.

+ Bước đầu đã sinh sản bán nhân tạo thành công trong điều kiện nuôi tại Thành phố Hồ Chí Minh loài cá neon Việt Nam được khai thác tại các vùng núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đề tài Nghiên cứu ứng dụng quy trình sản xuất giống cá bả chủ (*Pterapogon Kauderni Koumans, 1933*) tại Việt Nam do Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II thực hiện). Hiện nay đề tài đang được triển khai, các quy trình sản xuất giống đang trong quá trình hoàn thiện.

- Đề tài Nghiên cứu chuyển gen tạo cá cảnh phát sáng huỳnh quang do Trung tâm Công nghệ Sinh học Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện từ năm 2013 đến nay và đạt được những kết quả như sau:

+ Đã thuần hóa và cho sinh sản nhân tạo thành công cá sóc và cá thần tiên mắt đỏ trong phòng thí nghiệm.

+ Nghiên cứu thành công kỹ thuật tạo gen phát sáng huỳnh quang và chuyển gen vào phôi cá sóc và cá thần tiên.

+ Đến nay, đã thành công trong tạo cá sóc phát sáng màu lục lam và màu đỏ đến thế hệ  $F_2$ ; cá thần tiên phát sáng màu đỏ đến thế hệ  $F_0$ . Đây là tiền đề để phát triển dòng cá cảnh phát sáng huỳnh quang thương mại trong thời gian tới.

b) Về hoạt động sản xuất, lai tạo giống loài cá cảnh mới tại các Cơ sở

Trong nhiều năm qua, các cơ sở sản xuất giống cá cảnh trên địa bàn Thành phố đã chủ động nhập khẩu một số giống loài cá cảnh nước ngọt mới lạ về màu sắc và hình dáng để thử nghiệm trong sinh sản nhân tạo. Đến nay, trên thị trường đã có nhiều loài cá cảnh mới được sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu như: cá chép Nhật

đuôi dài, cá chép Koi rất đa dạng về màu sắc, cá bảy màu xanh lu-mi-nơ, cá xiêm thân to, cá xiêm vây bơi to với nhiều màu sắc, cá vàng ping-pong, cá đĩa trắng đỏ, cá đĩa albino với nhiều màu sắc đẹp, cá phượng hoàng lùn, cá ông tiên xanh, tất cả đều có nguồn gốc nhập khẩu từ Nhật bản, Thái lan, Đài Loan,...

#### **4. Kết quả về xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm cá cảnh**

Từ năm 2013 - 2015, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp đã hỗ trợ và tạo điều kiện cho các cơ sở cá cảnh trên địa bàn Thành phố tham gia 03 đợt Hội chợ - Triển lãm giống nông nghiệp và cá cảnh lần thứ I, II và III tại Thành phố Hồ Chí Minh. Triển lãm thu hút sự tham gia của nhiều cơ sở sản xuất, nông hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã trên địa bàn Thành phố. Ngoài ra, Trung tâm còn tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực cá cảnh tham gia gần 35 sự kiện Hội chợ, Triển lãm khác trong và ngoài Thành phố.

Năm 2011, Trung tâm đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Cá Kiểng tham gia Hội chợ - triển lãm quốc tế cá kiểng lần III (tại Singapore) và đã hỗ trợ cho đơn vị một phần chi phí thuê gian hàng. Năm 2013, Trung tâm đã tạo điều kiện phổ biến thông tin về triển lãm và thiết kế ấn phẩm quảng bá song ngữ cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Cá Kiểng tham gia triển lãm tại Hội chợ cá và sinh vật cảnh Aquarama Singapore và đã đạt được một số kết quả tích cực.

Trung tâm hỗ trợ thiết kế logo, bao bì, đăng ký nhãn hiệu cho 14 đơn vị cá cảnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết kế và bàn giao 10 ấn phẩm cá cảnh quảng bá sản phẩm nông nghiệp.

Trong Chương trình “Mỗi nhà nông một website”, Trung tâm đã hỗ trợ cho 8 đơn vị cá cảnh, nâng cấp lại giao diện các trang web đã góp phần tăng cường hiệu quả giao dịch trên mạng của các đơn vị, tiết kiệm chi phí marketing truyền thống, cung cấp được đầy đủ thông tin cho khách hàng một cách nhanh chóng, tiện lợi. Thực hiện tái bản 2 lần “Cẩm nang địa chỉ đồ cá cảnh trên địa bàn Thành phố” các năm 2012, 2015 với số lượng 2.000 quyển/lần, cung cấp thông tin địa chỉ của 200 hộ sản xuất và cửa hàng kinh doanh cá cảnh tại các quận, huyện Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè và cửa hàng kinh doanh tại các Quận 5, Quận 6, Quận 10... trên địa bàn Thành phố nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho các cá nhân, đơn vị sản xuất, kinh doanh có cơ hội tìm kiếm, trao đổi thông tin và mua bán một cách dễ dàng.

Ngoài ra, Trung tâm còn phối hợp với Hãng phim Cửu Long và Đài truyền hình TPHCM - HTV9 phát sóng các chương trình nông dân hội nhập nhằm giới thiệu các chủ trương chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, các hoạt động nổi bật thành



công của ngành nông nghiệp Thành phố, trong đó giới thiệu “Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2011 - 2015”

### **5. Kết quả hoạt động khuyến nông về phát triển cá cảnh**

Từ năm 2011 - 2015, Trung tâm Khuyến nông tổ chức thực hiện một số hoạt động khuyến nông chính về phát triển cá cảnh tại Thành phố như sau:

- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật nuôi cá cảnh cho nông dân: 45 lớp
- Tổ chức tham quan, học tập tại các mô hình nuôi cá cảnh hiệu quả trên địa bàn Thành phố: 10 chuyến
- Tổ chức hội thảo về các giải pháp để phát triển cá cảnh: 14 cuộc
- Mô hình nuôi cá cảnh trình diễn: 44 mô hình với 92 hộ tham gia
- Đào tạo nghề: Trung tâm phối hợp cùng Trường Trung học Kỹ thuật nông nghiệp Thành phố biên soạn tài liệu giảng dạy phục vụ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên về nuôi cá cảnh

### **6. Kết quả hoạt động phát triển kinh tế tập thể và hỗ trợ vốn vay trong sản xuất cá cảnh**

#### a) Hoạt động phát triển kinh tế tập thể

Hiện nay, trên địa bàn Thành phố có 03 hợp tác xã cá cảnh và có 04 tổ hợp tác cá cảnh (danh sách đính kèm) trong đó giai đoạn 2011 - 2015, Chi cục Phát triển nông thôn đã hỗ trợ thành lập mới 02 Hợp tác xã cá cảnh là Hợp tác xã Sinh vật cảnh Sài Gòn (xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi) và Hợp tác xã Nông nghiệp Ngày mới (xã Tân Nhật, huyện Bình Chánh).

Năm 2015, Chi cục Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện liên quan thực hiện đánh giá phân loại tình hình hoạt động của 03 hợp tác xã cá cảnh với kết quả như sau:

- Có hiệu quả: 01 (Hợp tác xã Sinh vật cảnh Sài Gòn).
- Chưa hiệu quả: 02 (Hợp tác xã Nông nghiệp Ngày Mới, Hợp tác xã Hà Quang).

Số lượng tổ hợp tác cá cảnh còn ít, chất lượng hoạt động của các tổ hợp tác này chưa cao, hoạt động của tổ hợp tác vẫn tập trung vào việc trao đổi kinh nghiệm sản xuất chưa đáp ứng được nhu cầu cung ứng các sản phẩm dịch vụ đầu vào, đầu ra cho

các thành viên. Việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ của các tổ hợp tác cá cảnh vẫn còn nhiều hạn chế, chưa gắn liền với hợp đồng kinh tế giữa các bên liên quan.

b) Kết quả hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể trong sản xuất cá cảnh

- Tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ thành lập hợp tác xã cá cảnh cho các hộ sản xuất cá cảnh. Hỗ trợ thủ tục pháp lý thành lập mới 02 hợp tác xã và bước đầu hỗ trợ hoạt động cho 60 hộ sản xuất cá cảnh trên địa bàn Thành phố.

- Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho các hợp tác xã cá cảnh thành lập mới theo Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật hợp tác xã. Tổng số kinh phí hỗ trợ là 100 triệu đồng.

- Hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực cho các hợp tác xã cá cảnh: Đã hỗ trợ hợp tác xã Hà Quang và hợp tác xã Sinh vật cảnh Sài Gòn với 05 lượt cán bộ, tổng kinh phí hỗ trợ là 55,2 triệu đồng.

c) Kết quả thực hiện chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trong lĩnh vực cá cảnh

Để hỗ trợ hợp tác xã, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ viên tổ hợp tác vay vốn với lãi suất ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp theo chủ trương chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm của hợp tác xã, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013. Đến nay đã có 07 hộ dân sản xuất cá cảnh được hỗ trợ, với vốn đầu tư là 1.693 triệu đồng, vốn vay được hỗ trợ lãi suất là 1.160 triệu đồng, bình quân 165,7 triệu đồng/hộ, mức hỗ trợ là 80% lãi suất vay.

## 7. Nhận xét, đánh giá

a) Kết quả đạt được

- Chương trình mục tiêu phát triển cá cảnh của Thành phố tiếp tục phát huy thế mạnh về sản xuất nông nghiệp đô thị, sản lượng cá cảnh sản xuất và xuất khẩu tăng đều qua các năm (sản lượng sản xuất tăng 66% so với năm 2010, sản lượng xuất khẩu tăng 100% so với năm 2010) góp phần từng bước xác định được sản phẩm chủ lực đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Thành phố Hồ Chí Minh là tỉnh/thành duy nhất trên cả nước có 04 cơ sở cá cảnh được công nhận an toàn dịch bệnh virus mùa xuân (SVC). Toàn bộ các cơ sở trên đều được Cơ quan Kiểm dịch động thực vật Mỹ (APHIS) công nhận đạt điều

kiện xuất khẩu cá cảnh vào thị trường Mỹ. Qua việc thực hiện chương trình giám sát dịch bệnh trên cá cảnh, người sản xuất đã nắm bắt được các yêu cầu của thị trường xuất khẩu đặc biệt liên quan đến an toàn dịch bệnh, một số cơ sở từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn chỉnh đáp ứng các yêu cầu về an toàn sinh học;

- Các cơ sở sản xuất cá cảnh tham gia xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong nuôi cá cảnh đều đáp ứng được yêu cầu kiểm soát các môi nguy trong quản lý sản xuất, an toàn dịch bệnh, giảm thiểu tác động đến môi trường, tiến tới nâng cao trình độ kỹ thuật và hiệu quả sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng cá cảnh. Từ đó tạo ra sản phẩm cá cảnh có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng cạnh tranh với thị trường quốc tế, tạo thương hiệu vững mạnh cho cá cảnh Việt Nam;

- Hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại trong lĩnh vực cá cảnh đã góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh cá cảnh trên địa bàn Thành phố, kết nối giữa người sản xuất và người tiêu dùng giúp phát triển sản xuất cá cảnh. Từ đó tạo động lực cho người sản xuất đầu tư giống mới, áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm;

- Bước đầu đã đạt được những kết quả nghiên cứu trong sinh sản nhân tạo và nhân giống cá cảnh, đây là tiền đề để đẩy mạnh xuất khẩu một số dòng cá cảnh mới của Việt Nam;

- Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố được ban hành là một giải pháp đột phá trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố, được người dân, doanh nghiệp đồng tình cao, thể hiện qua việc đăng ký thực hiện chính sách.

#### b) Tồn tại, hạn chế

- Nghề sản xuất cá cảnh chủ yếu với quy mô nhỏ, lẻ, manh mún. Hầu hết các trại nuôi cá cảnh chưa có sự đầu tư đúng mức và phù hợp về cơ sở hạ tầng.

- Thực hành sản xuất mang tính truyền thống, quy trình sản xuất chủ yếu dựa theo kinh nghiệm mà không tuân thủ theo quy trình chuẩn nên vấn đề vệ sinh, tiêu độc khử trùng, đảm bảo an toàn dịch bệnh và an ninh sinh học chưa được quan tâm. Vì vậy phần lớn các cơ sở đều không đáp ứng các quy định theo yêu cầu của thị trường nước ngoài khi tham gia xuất khẩu.

- Bộ tiêu chí GMPs (Thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh) được áp dụng tại các cơ sở sản xuất cá cảnh và mang tính khuyến khích là chủ yếu. Tuy nhiên, để áp dụng theo các yêu cầu đưa ra, các cơ sở cần phải có kinh phí đầu tư, sửa chữa,

xây dựng các hạng mục theo tiêu chí nhằm đáp ứng tốt các điều kiện về an toàn dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường... Đồng thời, bộ tiêu chí còn khá mới mẻ, nhiều trại cá cảnh cảm thấy chưa cần thiết khi họ vẫn hoạt động bình thường;

- Hoạt động xúc tiến thương mại trong lĩnh vực cá cảnh chưa thật sự đủ mạnh để đẩy mạnh phát triển kết nối vùng miền và địa phương;

- Sản xuất cá cảnh đã có sự chuyển biến đáng kể, quy mô sản xuất đã được nâng cấp nhưng phần lớn còn nhỏ lẻ, quy mô gia đình nên không đáp ứng được các đơn hàng có số lượng lớn, chất lượng đồng đều. Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm nguồn nước tại một số khu vực trong Thành phố cũng ảnh hưởng xấu đến sự phát triển cá cảnh;

- Các nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực cá cảnh như: quy trình chọn giống, sản xuất giống, lai tạo giống mới, chế độ dinh dưỡng... nhằm phục vụ sản xuất vẫn còn hạn chế;

- Tổ chức sản xuất cá cảnh chưa có sự liên kết chặt chẽ, đặc biệt là vai trò của các Hội, Chi hội cá cảnh còn nhiều hạn chế, hội viên phân tán và sau đó bị giải tán, chưa phát huy sức mạnh thực sự của các nghệ nhân có tâm huyết. Số lượng tổ hợp tác và hợp tác xã cá cảnh còn ít và hoạt động chưa hiệu quả. Số hộ nuôi cá cảnh được tiếp cận Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố còn ít;

- So với nhiều nước trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia... thì xuất khẩu cá cảnh của Việt Nam còn khá khiêm tốn.

## **II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

Ngày nay, với sự tiến bộ khoa học kỹ thuật và hỗ trợ nông nghiệp, các nước trong khu vực (Thái Lan, Malaysia, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc...) đã và đang cạnh tranh mạnh mẽ với Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung, trong đó, cá cảnh là đối tượng cạnh tranh khá mạnh. Để giữ vững, ổn định và phát triển ngành cá cảnh Thành phố, chúng ta cần tiếp tục từng bước nghiên cứu và áp dụng các thành công của khoa học kỹ thuật vào sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng cá cảnh. Các chương trình giám sát dịch bệnh nên tiếp tục triển khai đối với các đối tượng hiện đang giám sát (SVC, KHV), theo dõi sát tình hình dịch bệnh cá cảnh trên thế giới (thông qua tổ chức OIE...) nhằm đưa vào các đối tượng cá cảnh giám sát mà quốc tế yêu cầu. Đồng thời khuyến khích các cơ sở có quy mô lớn, trực tiếp xuất khẩu tự nguyện tham gia giám sát dịch bệnh. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, ương nuôi cá

cảnh trên địa bàn tham gia xây dựng GMPs cá cảnh nhằm từng bước tạo ra một hệ thống cơ sở sản xuất cá cảnh đạt tiêu chuẩn về kỹ thuật và quy mô. Tiếp tục nghiên cứu, phát triển các giống loài mới, thuần dưỡng các loài cá tự nhiên có khả năng làm cảnh nhằm đa dạng hóa sản phẩm. Mở rộng xúc tiến thương mại hơn nữa nhằm quảng bá sản phẩm cá cảnh chất lượng cao của Việt Nam ra thị trường quốc tế. Từ cơ sở thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Chương trình phát triển cá cảnh Thành phố giai đoạn 2016 - 2020 nhận thấy là rất cần thiết.

### **III. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 4896/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt “Đề án phát triển sinh vật cảnh trên địa bàn Thành phố từ nay đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 6 tháng 9 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGap);

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 26/2015/ QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho Hợp tác xã nông nghiệp - dịch vụ mới thành lập trên địa bàn thành phố giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ thực trạng sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng, kinh doanh, xuất khẩu cá cảnh trên địa bàn Thành phố.

#### **IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁ CẢNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

##### **1. Mục tiêu chung**

Phát triển nghề nuôi cá cảnh bền vững theo hướng nâng cao sản lượng và giá trị sản phẩm; tập trung cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, đủ điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh mở rộng thị trường xuất khẩu, tiếp tục phát huy thế mạnh của cá cảnh là sản phẩm nông nghiệp đô thị của Thành phố.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

- Duy trì, mở rộng phát triển mạnh sản xuất cá cảnh ở các khu vực có khả năng tập trung cao tại các huyện như Củ Chi, Bình Chánh và Hóc Môn và các quận nội thành, quận ven như Quận 8, Quận 12, Quận 9, quận Gò Vấp và quận Thủ Đức.

- Đến năm 2020: Sản lượng sản xuất cá cảnh đạt: 150 - 180 triệu con, xuất khẩu đạt: 30 - 50 triệu con, kim ngạch xuất khẩu đạt: 50 triệu USD.

- 100% cơ sở xuất khẩu cá cảnh tham gia Chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá cảnh của Thành phố đủ điều kiện xuất khẩu vào thị trường hiện có và mở rộng sang các thị trường khác.

##### **3. Các giải pháp chủ yếu**

a) Giải pháp duy trì, phát triển khu vực sản xuất, kinh doanh cá cảnh

- Đối với huyện Củ Chi: Ngoài làng nghề cá cảnh Trung An - Phú Hòa Đông đã có chủ trương chung của Thành phố, huyện Củ Chi cần duy trì và bố trí các khu vực ven hệ thống kênh Đông (như xã Phước Hiệp, Thái Mỹ, Tân Thông Hội...) rất thuận lợi cho việc cấp nước sạch sản xuất, ương, nuôi cá cảnh.

- Đối với huyện Bình Chánh: Ủy ban nhân dân huyện cần duy trì và bố trí một số vùng thuộc các xã như: Bình Lợi, Hưng Long, Phong Phú, Tân Nhựt để phát triển sản xuất cá cảnh, đồng thời xử lý nguồn nước bị ô nhiễm do các khu công nghiệp thải ra ở các khu vực này.

- Đối với các quận, huyện khác: Tiếp tục duy trì và mở rộng phát triển ổn định kết hợp du lịch sinh thái các cơ sở hiện hữu sản xuất cá cảnh trong hồ kiếng và hồ xi

măng đối với các huyện: Hóc Môn và Thủ Đức; các Quận: 8, 9, 12, Gò Vấp và Bình Tân.

- Tiếp tục duy trì, chỉnh trang lại các cửa hàng, điểm kinh doanh và chợ cá cảnh truyền thống bán sỉ, bán lẻ ở các quận nội thành như Quận 5 (đường Lưu Xuân Tín), Quận 3 (đường Nguyễn Thông và Lý Chính Thắng), các Quận còn lại và mở rộng thêm các chợ hoặc trung tâm giao dịch cá cảnh mới kết hợp với du lịch.

- Các dự án sản xuất cá cảnh phải được xem xét và có kế hoạch phát triển dài hạn với giám sát chặt chẽ, tránh tình trạng phát triển tràn lan nhưng kém hiệu quả do không giải quyết được vấn đề đầu ra cũng như các vấn đề tác động đến môi trường khi triển khai các dự án.

#### b) Giải pháp về giống và khoa học kỹ thuật

- Tiếp tục nghiên cứu sinh sản nhân tạo, chọn lọc, thuần chủng một số loài cá tự nhiên bản địa dùng làm cảnh và cá cảnh ngoại nhập có giá trị cao được thị trường ưa chuộng. Đồng thời nhập nội một số giống cá cảnh mới dùng làm bố mẹ sinh sản cung cấp cho thị trường nội địa và xuất khẩu; tập trung nghiên cứu lai tạo và sản xuất một số giống loài mới nhằm đáp ứng thị trường xuất khẩu.

- Phát triển và nâng cao hoạt động về nghiên cứu lai tạo cá cảnh trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao tại huyện Củ Chi, Trung tâm Công nghệ Sinh học và chuyển giao kịp thời những kết quả này đến cơ sở sản xuất.

- Các cơ quan, đơn vị chuyên ngành thủy sản cần có nhân lực giỏi về phòng và trị bệnh cho cá cảnh để hỗ trợ các cơ sở sản xuất cá cảnh về kỹ thuật nuôi trồng, phòng dịch bệnh cá cảnh khi có nhu cầu.

- Tăng cường quản lý nhà nước và hướng dẫn các cơ sở sản xuất bảo đảm quy trình sản xuất, kinh doanh cá cảnh thực hành quản lý tốt nhằm bảo đảm an toàn dịch, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cá cảnh phát triển bền vững. Xây dựng vùng cơ sở giám sát dịch bệnh cá cảnh đảm bảo yêu cầu xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Châu Âu và thị trường khác.

- Ưu tiên thực hiện các nghiên cứu về bảo tồn giống cá cảnh bản địa quý hiếm, giống cây thủy sinh đặc trưng và có giá trị kinh tế cao của Việt Nam để nhân giống và phát triển thành sản phẩm nổi bật, chủ lực phục vụ ngành Sinh vật cảnh nói chung và ngành cá cảnh nói riêng góp phần tạo ra thương hiệu cá cảnh Việt Nam.

- Nghiên cứu chế biến các loại thức ăn đặc hữu cho từng loại cá cảnh.

- Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học phòng và trị bệnh cho cá cảnh.

- Liên kết hợp tác chặt chẽ với các Viện, Trường cũng như các tổ chức trong và ngoài nước để ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào trong công tác chọn và lai tạo giống.

#### c) Giải pháp Xúc tiến Thương mại và tiêu thụ sản phẩm

- Lập trang thông tin điện tử về cá cảnh Thành phố để quảng bá, giới thiệu danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh để khách hàng trong và ngoài nước thuận tiện trong giao dịch mua bán và hướng đến việc thanh toán trực tuyến nhằm giảm chi phí sản xuất, giảm chi phí giao dịch. Giới thiệu tiên bộ khoa học kỹ thuật về sản phẩm mới ra nước ngoài và ngược lại, cập nhật những giống, loài mới sinh sản nhân tạo thành công, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật giới thiệu đến người nuôi.

- Thành phố tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cá cảnh tham gia một số hội chợ cá cảnh quốc tế ở Singapore, Cộng hòa Liên bang Đức và một số nước khác để học tập rút kinh nghiệm tiến tới tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời xây dựng các Chương trình xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ cá cảnh.

- Xây dựng phiên chợ hay siêu thị nông nghiệp kết hợp với trung tâm giới thiệu, giao dịch, tư vấn về hoa, cây kiểng, cá cảnh; đồng thời kết hợp tổ chức hội thi cá cảnh đẹp và lai tạo giống mới, triển lãm cá cảnh tại các phiên chợ hoa, cây kiểng hàng năm vào dịp lễ, tết, v.v..

- Củng cố, thành lập các tổ chức nghề nghiệp như Hội, Chi hội cá cảnh. Tập hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh và nghệ nhân thành các tổ hợp tác, làng nghề, hợp tác xã cá cảnh trên các địa bàn trọng điểm để tổ chức sản xuất và tiêu thụ cá cảnh.

- Xây dựng chuyên trang về thương mại điện tử cá cảnh; cảm nang hướng dẫn kỹ thuật sản xuất giống, nuôi thương phẩm; định mức các yếu tố về kỹ thuật, kinh tế - xã hội trong sản xuất. Tổ chức tham quan học tập, nghiên cứu kỹ thuật nuôi và lai tạo cá cảnh ở một số nước trong khu vực (Thái Lan, Singapore, Trung Quốc).

#### d) Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Đẩy mạnh xây dựng mô hình liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ thông qua các tổ hợp tác, hợp tác xã, làng nghề, đầu mối xuất khẩu thông qua Hội, Hiệp hội.

- Về lâu dài, thực hiện liên kết với các tỉnh có lợi thế về đất, nguồn nước và kinh nghiệm như Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp.



Sản xuất một số đối tượng nuôi trong ao đất như cá vàng, chép nhật, hồng kim, hắc kim, bạch kim, bảy màu,... Các cơ sở sản xuất tại Thành phố tập trung sản xuất con giống chất lượng cao cung cấp cho các tỉnh và sản xuất một số cá cảnh thương phẩm có giá trị cao.

- Xây dựng nhiều mô hình sản xuất cá cảnh hiệu quả và phù hợp với môi trường, an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu. Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, các chương trình đào tạo ngành nghề nuôi cá cảnh ứng dụng công nghệ cao do các Trung tâm Dạy nghề Nông nghiệp Công nghệ cao trên cả nước thực hiện nhằm cập nhật, phổ biến các kỹ thuật mới, tiên tiến để đạt hiệu quả cao trong sản xuất và nuôi cá cảnh.

đ) Giải pháp về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển cá cảnh.

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện Quy định về chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố nhằm thu hút ngày càng nhiều số lượng hộ sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực cá cảnh tham gia và được hưởng hỗ trợ kịp thời từ chính sách này.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại và tiêu thụ về cá cảnh.

## **V. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG ĐIỂM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CÁ CẢNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

### **1. Xây dựng Chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá cảnh phù hợp với yêu cầu xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Châu Âu**

- Mục tiêu: Tiếp tục duy trì 04 cơ sở cá cảnh xuất khẩu đã được công nhận là cơ sở an toàn bệnh virus mùa xuân (SVC). Triển khai giám sát để tiến tới công nhận cơ sở an toàn bệnh Koi herpes virus (KHV) cho 2 - 4 cơ sở cá cảnh.

- Nội dung thực hiện:

+ Duy trì 04 điểm giám sát dịch bệnh vi rút mùa xuân (SVC), bệnh Koi Herpes vi rút (KHV): 30 mẫu/lần, 02 lần/năm.

+ Thực hiện lấy mẫu giám sát dịch bệnh một số chủng loại cá cảnh khi có nhu cầu.

+ Kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y, an toàn sinh học.

+ Mời đoàn châu Âu đánh giá cơ sở an toàn dịch bệnh.

+ Báo cáo sơ kết, tổng kết chương trình.

- Tổng kinh phí thực hiện: 3.902.932.000 đồng (phân kỳ kinh phí thực hiện tại phụ lục 02 đính kèm).

- Nguồn kinh phí: từ nguồn kinh phí do ngân sách Thành phố cấp và đóng góp của các đơn vị trong hệ thống xuất khẩu cá cảnh liên quan.

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020

- Đơn vị thực hiện: Chi cục Thú y.

- Đơn vị phối hợp: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Trung tâm Khuyến nông, chính quyền địa phương, các đơn vị có liên quan khác và các cơ sở cá cảnh trong hệ thống.

## **2. Xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong nuôi cá cảnh (Good Management Practices - GMPs) và nâng cấp, phát triển các mô hình GMPs cá cảnh hiện có**

- Mục tiêu: Xây dựng mới nhiều mô hình sản xuất cá cảnh đạt được quy phạm thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh, thân thiện với môi trường và an toàn dịch bệnh, nâng cao chất lượng cá cảnh nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Nội dung thực hiện:

+ Mỗi năm xây dựng mới tối thiểu từ 4-5 mô hình cơ sở sản xuất cá cảnh đạt theo quy trình thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh.

+ Tổ chức, triển khai tập huấn, hướng dẫn các cơ sở sản xuất cá cảnh.

+ Hỗ trợ mua vật tư, nguyên vật liệu sửa chữa, nâng cấp cơ sở sản xuất cá cảnh tham gia chương trình.

- Tổng kinh phí thực hiện: 1,5 tỷ đồng (kinh phí phân kỳ bình quân hàng năm là 300 triệu đồng tại phụ lục 03 đính kèm).

- Nguồn kinh phí: từ nguồn kinh phí do ngân sách Thành phố cấp.

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020

- Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Đơn vị phối hợp: Chi cục Thú y, Trung tâm Khuyến nông, chính quyền địa phương, các đơn vị có liên quan khác và cơ sở sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng cá cảnh trên địa bàn Thành phố.

### **3. Chương trình nghiên cứu lai tạo, nhập nội, khai thác thuần dưỡng một số loài cá tự nhiên làm cảnh và sinh sản nhân tạo cá cảnh phục vụ sản xuất, kinh doanh xuất khẩu**

- Mục tiêu: Nhằm đa dạng hóa chủng loại cá cảnh và tạo ra nhiều giống cá cảnh mới đáp ứng cho thị trường trong và ngoài nước.

- Nội dung thực hiện: Đăng ký đề tài nghiên cứu sinh sản nhân tạo một số loài cá cảnh tự nhiên bản địa và cá ngoại nhập (trong Danh mục được phép sản xuất kinh doanh) đang được thị trường ưa chuộng, có giá trị kinh tế và có tiềm năng xuất khẩu.

- Tổng kinh phí thực hiện: 3 tỷ đồng (kinh phí 600 triệu đồng/đề tài thông qua Hội đồng Khoa học - Sở Khoa học và Công nghệ).

- Nguồn kinh phí: Đăng ký theo kế hoạch nghiên cứu khoa học hàng năm của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Đơn vị quản lý: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Đơn vị thực hiện: Các tổ chức, cá nhân như Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Trung tâm Công nghệ sinh học, Viện Nghiên cứu, Trường Đại học, ... có đủ năng lực nghiên cứu.

### **4. Dự án xây dựng chợ hoặc trung tâm giao dịch cá cảnh**

- Mục tiêu: Xây dựng được 01 chợ hoặc trung tâm giao dịch cá cảnh nhằm đáp ứng nhu cầu giao dịch của người dân và phục vụ phát triển cá cảnh.

- Nội dung thực hiện: Xây dựng chợ hoặc trung tâm giao dịch cá cảnh bao gồm mua bán, trao đổi các loài cá cảnh, cây thủy sinh, vật tư thiết bị, thức ăn, thuốc cho cá cảnh và tư vấn thiết kế hồ cá cảnh - hoa...

- Kinh phí và nguồn kinh phí: kinh phí đầu tư theo dự toán đề án từ nguồn vốn nhà nước đầu tư, vốn vay và vốn tự có của tất cả các cá nhân, đơn vị có đủ năng lực tài chính.

- Đơn vị thực hiện dự án: Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA).

### **5. Hỗ trợ Xúc tiến Thương mại cá cảnh Thành phố, đẩy mạnh xuất khẩu**

- Mục tiêu: Tiếp tục mở rộng hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại trong lĩnh vực cá cảnh, tập trung phát triển xuất khẩu cá cảnh và tạo dựng thương hiệu cá cảnh Việt Nam tại các hội chợ quốc tế.

a) Nội dung thực hiện thứ nhất:

- Hỗ trợ cá nhân, đơn vị có nhu cầu tham gia gian hàng chung của Thành phố tại hội chợ trong và ngoài nước tại Singapore.

- Hỗ trợ nâng cấp khu kinh doanh cá cảnh hiện hữu gắn kết du lịch.

- Xây dựng trang thương mại điện tử cá cảnh nhằm tăng cường giao dịch trên mạng của các đơn vị.

- Hỗ trợ quảng bá các sản phẩm cá cảnh.

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020.

- Tổng kinh phí thực hiện: 6.463.607.785 đồng (phân kỳ kinh phí thực hiện tại phụ lục 04 đính kèm).

- Nguồn kinh phí: từ nguồn kinh phí ngân sách Thành phố cấp theo dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp.

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư (ITPC), Hội Sinh vật cảnh Thành phố, Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao,... Ủy ban nhân dân các quận - huyện liên quan và các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cá cảnh trên địa bàn Thành phố.

b) Nội dung thực hiện thứ hai:

- Hàng năm tổ chức Ngày hội cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh hàng năm, lồng ghép bên trong sự kiện là các hình thức triển lãm, hội thi, đấu giá,... nhằm tôn vinh, quảng bá hình ảnh cá cảnh và thu hút sự quan tâm của giới truyền thông trong và ngoài nước, giúp xây dựng thương hiệu cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh hướng đến xuất khẩu và tạo thêm sức tiêu thụ trong nước.

- Hàng năm tổ chức tham dự và hỗ trợ đưa các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cá cảnh tham dự các sự kiện quốc tế (châu Âu) chuyên ngành về cá cảnh để mở rộng thị trường, tăng cơ hội giao thương quảng bá, tiêu thụ sản phẩm.

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020.

- Tổng kinh phí thực hiện: 26.251.930.000 đồng (phân kỳ kinh phí thực hiện tại phụ lục 05 đính kèm).

- Nguồn kinh phí: từ nguồn kinh phí ngân sách Thành phố cấp theo dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư (ITPC).

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp, Hội Sinh vật cảnh Thành phố, các Sở, ngành liên quan và các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cá cảnh trên địa bàn Thành phố.

## **6. Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và thực hiện chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị**

- Mục tiêu: Tập trung, tăng cường củng cố, phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác cá cảnh hoạt động ngày càng hiệu quả gắn với Kế hoạch Đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp theo Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố, góp phần vào Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Thu hút ngày càng nhiều số lượng hộ sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực cá cảnh tham gia và được hưởng hỗ trợ từ chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị.

- Nội dung thực hiện:

+ Tuyên truyền, tập huấn phổ biến Luật Hợp tác xã năm 2012 và các văn bản có liên quan, vai trò và cách thức hoạt động của hợp tác xã, xây dựng mối liên kết giữa người dân sản xuất, hợp tác xã, các hội, hiệp hội và doanh nghiệp.

+ Tổ chức hội thảo trao đổi kinh nghiệm tổ chức hoạt động của các mô hình hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả, cách thức tiếp cận các thị trường tiêu thụ cá cảnh, xây dựng mối liên kết giữa người dân sản xuất, hợp tác xã, các hội, hiệp hội và doanh nghiệp và vai trò của các thành phần bên trong hoạt động sản xuất cá cảnh.

+ Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố và Xúc tiến Thương mại về cá cảnh giai đoạn 2016 - 2020.

- Tổng kinh phí thực hiện: 375.000.000 đồng (phân kỳ kinh phí thực hiện tại phụ lục 06 đính kèm).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100%.

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020.

- Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn

- Đơn vị phối hợp:

+ Ủy ban nhân dân các quận, huyện: Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn; các Quận: 8, 9, 12, quận Gò Vấp, Thủ Đức và các quận - huyện có sản xuất kinh doanh cá cảnh.

+ Các đơn vị liên quan trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Chi cục Thú y, Chi cục Phát triển nông thôn, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp, Trung tâm Công nghệ sinh học, Trung tâm Khuyến nông,.....

+ Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA)

+ Các doanh nghiệp, nông hộ, nông trại sản xuất kinh doanh cá cảnh.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 - 2020**

### **2. Cơ quan đơn vị thực hiện**

- Các đơn vị liên quan trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Chi cục Thú y, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp, Trung tâm Công nghệ sinh học và Trung tâm Khuyến nông; Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA),....

- Các doanh nghiệp, nông hộ, nông trại sản xuất kinh doanh cá cảnh.

- Các Viện Nghiên cứu, Trường Đại học Nông Lâm,...

### **3. Cơ quan phối hợp**

- Ủy ban nhân dân các huyện: Củ Chi, Bình Chánh và Hóc Môn; các Quận: 3, 5, 8, 9, 12, quận Gò Vấp, Thủ Đức và các quận - huyện khác có cơ sở sản xuất kinh doanh cá cảnh.

- Các Sở, ngành liên quan như: Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ,...

- Các Đoàn thể: Hội Nông dân và các đoàn thể liên quan.

### **4. Nhiệm vụ cụ thể**

#### **a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố đề án quy hoạch bố trí cây trồng vật nuôi chủ lực đến năm 2025 và định hướng đến năm

2030, gắn với việc điều chỉnh quy hoạch sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố đến năm 2020 và tầm nhìn 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ triển khai các Chương trình, Đề án liên quan đến nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực cá cảnh.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan, các quận - huyện có sản xuất kinh doanh cá cảnh đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành hoặc điều chỉnh các cơ chế, chính sách phù hợp để hỗ trợ, khuyến khích sản xuất kinh doanh cá cảnh trên địa bàn.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai các Đề án, Chương trình trọng điểm đã được phê duyệt theo Chương trình.

- Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về tiến độ thực hiện Chương trình phát triển cá cảnh giai đoạn 2016 - 2020.

#### b) Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Viện nghiên cứu, các trường Đại học Nông Lâm... tổ chức triển khai nghiên cứu khoa học kỹ thuật các vấn đề có liên quan đến sản xuất kinh doanh cá cảnh.

#### c) Sở Quy hoạch - Kiến trúc

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan rà soát, lập quy hoạch vùng sản xuất - kinh doanh cá cảnh theo quy định.

#### d) Sở Công Thương

Phối hợp với Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA),... thực hiện đề án xây dựng siêu thị nông nghiệp kết hợp với trung tâm giới thiệu, giao dịch, tư vấn về hoa, cây kiểng, cá cảnh trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

#### đ) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ,... và các quận - huyện giải quyết, cân đối và tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện các Chương trình, Đề án và nghiên cứu khoa học có liên quan đến sản xuất kinh doanh cá cảnh.

#### e) Ủy ban nhân dân quận - huyện

Trên cơ sở Chương trình phát triển cá cảnh của Thành phố giai đoạn 2016-2020 và quy hoạch sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố đến năm 2020

và tầm nhìn 2025 (Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố) được điều chỉnh, Ủy ban nhân dân quận - huyện tiếp tục triển khai thực hiện.

g) Hội Nông dân, Hội Sinh vật cảnh và các Hội liên quan

Phối hợp với địa phương tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách đến các hộ nông dân tham gia sản xuất kinh doanh cá cảnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Liêm**





**Phụ lục: 01**

**Tên Dự án: Dự toán kinh phí Chương trình phát triển cá cảnh giai đoạn 2016-2020**

(Đã hành kèm theo Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2016)

Stt	Nội dung	Kinh phí 2016 - 2020	Phân kỳ dự toán kinh phí giai đoạn 2016 - 2020 (đồng)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Xây dựng Chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá cảnh phù hợp với yêu cầu xuất khẩu vào thị trường Mỹ, châu Âu. (Đơn vị thực hiện: Chi cục Thú y)	3.902.932.000	2.601.954.400	301.954.400	391.364.400	301.954.400	305.704.400
2	Xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong nuôi cá cảnh (Good Management Practices - GMPs) và nâng cấp, phát triển các mô hình GMPs cá cảnh hiện có. (Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)	1.500.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
3	Chương trình nghiên cứu lai tạo, nhập nội, khai thác thuần dưỡng một số loài cá tự nhiên làm cảnh và sinh sản nhân tạo cá cảnh phục vụ sản xuất, kinh doanh xuất khẩu. (Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Trung tâm Công nghệ sinh học, Viện Nghiên cứu, Trường Đại học, ... có đủ năng lực nghiên cứu)	3.000.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
4	Hỗ trợ xúc tiến thương mại cá cảnh Thành phố, chủ yếu là đẩy mạnh xuất khẩu. (Đơn vị thực hiện: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp)	6.463.607.785	0	1.815.777.400	1.386.958.900	1.756.780.945	1.504.090.540
5	Thực hiện công tác xúc tiến thương mại và kêu gọi hợp tác đầu tư từ các đối tác trong và ngoài nước đối với "Chương trình phát triển cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020" (Đơn vị thực hiện: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư (ITPC))	26.251.930.000	4.300.000.000	4.730.000.000	5.203.000.000	5.723.300.000	6.295.630.000
6	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và thực hiện chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị. (Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn)	375.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>41.493.469.785</b>	<b>7.876.954.400</b>	<b>7.822.731.800</b>	<b>7.956.323.300</b>	<b>8.757.035.345</b>	<b>9.080.424.940</b>



**Phụ lục: 02**

**Đề toán kinh phí thực hiện chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá cảnh phù hợp với yêu cầu xuất khẩu vào thị trường Mỹ, châu Âu**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4578 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016)

**Đơn vị thực hiện: Chi cục Thú y**

Stt	Nội dung	DVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)										Ghi chú
						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Xây dựng hệ thống thông tin dịch bệnh cá cảnh				3,902,932,000		2,601,954,400		301,954,400		391,364,400		301,954,400		305,704,400	
1	Duy trì chung 4 điểm giám sát dịch bệnh vi rút mùa xuân (SVC), bệnh Koi Herpes virus (KHV): 30 mẫu/năm; 02 lần/năm				3,800,388,000		2,600,077,600		300,077,600		300,077,600		300,077,600		300,077,600	
1	Công lấy và gửi mẫu giám sát	ngày	70,000	80	5,600,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	
2	Phí mua mẫu (3kg/lần/điểm x 2 lần/năm x 4 điểm)	kg	100,000	120	12,000,000	24	2,400,000	24	2,400,000	24	2,400,000	24	2,400,000	24	2,400,000	
3	Chi phí vật tư, dụng cụ lấy mẫu, Bao gồm 02 thùng đựng mẫu/dợt * 02 lần/năm * 04 điểm; túi nylon, nước đá khô, viết lông không xóa, giấy dán nhận điện mẫu)		2,000,000	5	10,000,000	1	2,000,000	1	2,000,000	1	2,000,000	1	2,000,000	1	2,000,000	Bao gồm 02 thùng đựng mẫu/dợt * 02 lần/năm * 04 điểm; túi nylon, nước đá khô, viết lông không xóa, giấy dán nhận điện mẫu)
4	Xăng xe phục vụ lấy mẫu (xe Chi cục Thú y)	lít	21,600	480	10,368,000	96	2,073,600	96	2,073,600	96	2,073,600	96	2,073,600	96	2,073,600	
5	Phí xét nghiệm bệnh vi rút mùa xuân SVC (nuôi cấy tế bào)	mẫu	485,000	1,200	582,000,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	Vận dụng thông tư TT04/2012/TT-BTC, tại phụ lục 3 Phi chuẩn đoán chủ y, II, 1, 1.3 các vi rút khác mức thu 485.000 đồng. Thanh toán theo hợp đồng.
6	Phí xét nghiệm bệnh KHV (nuôi cấy tế bào)	mẫu	485,000	1,200	582,000,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	Vận dụng thông tư TT04/2012/TT-BTC, tại phụ lục 3 Phi chuẩn đoán chủ y, II, 1, 1.3 các vi rút khác mức thu 485.000 đồng. Thanh toán theo hợp đồng.

Stt	Nội dung	BYT	Đơn giá (đồng)	Giải đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)										Ghi chú
						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
7	Chi phí mua hóa chất, testkit xét nghiệm KHV (PCR)	mẫu	200,000	1,200	240,000,000	240	48,000,000	240	48,000,000	240	48,000,000	240	48,000,000	240	48,000,000	Vận dụng thông tư TT04/2012/TT-BTC, tại phụ lục 3 Phi chẩn đoán thú y, II, 1, 1.3 các vị rồi khác mức thu 485.000 đồng
8	Dự trù phí gửi mẫu đối chứng SVC	mẫu	485,000	50	24,250,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	
9	Dự trù phí gửi mẫu đối chứng KHV	mẫu	485,000	50	24,250,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	
10	Công giám sát tình hình dịch bệnh tại cơ sở	ngày	70,000	80	5,600,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	
11	Xăng xe phục vụ thực hiện giám sát (xe cá nhân):	lít	21,600	200	4,320,000	40	864,000	40	864,000	40	864,000	40	864,000	40	864,000	Xăng xe phục vụ thực hiện giám sát (xe cá nhân: 04 lần/năm * 02 người * 02 ngày/04 cơ sở * 75 km, trung bình 30km/lít)
12	Trang bị hệ thống xử lý mô tự động		2,300,000,000	1	2,300,000,000	1	2,300,000,000									Đính kèm bảng báo giá
II	Kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y, an toàn sinh học				9,384,000		1,876,800		1,876,800		1,876,800		1,876,800		1,876,800	
1	Kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y, an toàn sinh học tại cơ sở: 02 lần/năm * 03 người * 02 cơ sở/01 ngày.	ngày	70,000	60	4,200,000	12	840,000	12	840,000	12	840,000	12	840,000	12	840,000	
2	Xăng xe phục vụ kiểm tra, đánh giá (xe Chỉ cục Thú y: 02 lần/năm * 02 lần/04 cơ sở * 80 km/lần (Trung bình 100km/15lít).	lít	21,600	240	5,184,000	48	1,036,800	48	1,036,800	48	1,036,800	48	1,036,800	48	1,036,800	
III	Mời đoàn châu Âu đánh giá cơ sở an toàn dịch bệnh. Kinh phí theo chi phí tiếp đoàn	lần		1	87,160,000					1	87,160,000					
1	Chi vé máy bay (khứ hồi)	người	25,000,000	3	75,000,000					3	75,000,000					Thanh toán theo chứng từ thực tế
2	Chi phí khách sạn (03 người * 02 ngày)	người	500,000	6	3,000,000					6	3,000,000					Vận dụng thông tư 01/2010/BTC Điều 2, Mục 1, Khoản C.
3	Tiền ăn (04 người: 03 châu Âu + 01 phiên dịch * 02 ngày)	người	270,000	8	2,160,000					8	2,160,000					Vận dụng thông tư 01/2010/BTC Điều 2, Mục 1, Khoản d.

Stt	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)										Ghi chú
						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
4	Thuê phiên dịch (02 ngày)	người	1,000,000	2	2,000,000					2	2,000,000					Vận dụng thông tư 01/2010/BTC Điều 2, Mục 1, Khoản g.
5	Chi phí dịch thuật tài liệu	trang	100,000	50	5,000,000					50	5,000,000					Vận dụng thông tư 01/2010/BTC Điều 2, Mục 1, Khoản g.
<b>IV</b>	<b>Báo cáo sơ kết, tổng kết chương trình</b>				<b>6,000,000</b>						<b>2,250,000</b>				<b>3,750,000</b>	
1	Sơ kết chương trình	lần		1	2,250,000					1	2,250,000					
1.1	Chi photo tài liệu	bộ	50,000	30	1,500,000					30	1,500,000					Vận dụng Thông tư số 97/2010 TT-BTC ngày 6/7/2011 - Phần II Điều 4 mục 2 khoản e.
1.2	Chi tiền nước uống 30 người /lớp* 5.000 đồng/người/ngày	người	5,000	30	150,000					30	150,000					Vận dụng TT 97/2010/BTC, Điều 4, Mục 2, Khoản đ
1.3	Tiền ăn trưa cho 30 người * 20.000 đồng/người /ngày	người	20,000	30	600,000					30	600,000					Vận dụng Thông tư số 97/2010 TT-BTC ngày 6/7/2011 - Phần II Điều 4 mục 2 khoản a.
2	Tổng kết chương trình	lần		1	3,750,000									1	3,750,000	
2.1	Chi photo tài liệu	bộ	50,000	50	2,500,000									50	2,500,000	Vận dụng Thông tư số 97/2010 TT-BTC ngày 6/7/2011 - Phần II Điều 4 mục 2 khoản e.
2.2	Chi tiền nước uống 50 người /lớp* 5.000 đồng/người/ngày	người	5,000	50	250,000									50	250,000	Theo TT 97/2010/BTC, Điều 4, Mục 2, Khoản đ
2.3	Tiền ăn trưa cho 50 người * 20.000 đồng/người /ngày	người	20,000	50	1,000,000									50	1,000,000	Vận dụng Thông tư số 97/2010 TT-BTC ngày 6/7/2011 - Phần II Điều 4 mục 2 khoản a.



**Phụ lục: 03**

**Dự toán kinh phí thực hiện chương trình xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh giai đoạn 2016 - 2020**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2016)

**Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản**

Số TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Giai đoạn 2016 - 2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)									
							Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
	Xây dựng 04 mô hình thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh					1,500,000,000		300,000,000		300,000,000		300,000,000		300,000,000		300,000,000
I	Công tác tổ chức, hướng dẫn, triển khai tập huấn					18,500,000		3,700,000		3,700,000		3,700,000		3,700,000		3,700,000
1	Chi hội trường và trang trí phòng nền (tại Sở NN-PTNT)	lần	1,900,000	100%	5	9,500,000	1	1,900,000	1	1,900,000	1	1,900,000	1	1,900,000	1	1,900,000
2	Photocopy, đóng tài liệu tập huấn	bộ	20,000	100%	150	3,000,000	30	600,000	30	600,000	30	600,000	30	600,000	30	600,000
3	Nước uống, hỗ trợ tiền ăn cho người tham dự (người/ngày)	người	40,000	100%	150	6,000,000	30	1,200,000	30	1,200,000	30	1,200,000	30	1,200,000	30	1,200,000
II	Hỗ trợ mua vật liệu xây dựng và nung cấp 04 mô hình sản xuất cá cảnh					1,420,900,000		284,180,000		284,180,000		284,180,000		284,180,000		284,180,000
1	Vật liệu để xây 100 hồ xi măng trải bạt nhựa (qui cách 01 hồ: 3 x 2 x 0.6m; diện tích đáy hồ: 6 m <sup>2</sup> )					654,400,000		130,880,000		130,880,000		130,880,000		130,880,000		130,880,000
1.1	Gạch ống (400 viên/hồ)	viên	1,000	30%	200,000	60,000,000	40,000	12,000,000	40,000	12,000,000	40,000	12,000,000	40,000	12,000,000	40,000	12,000,000
1.2	Cát (2 m <sup>3</sup> /hồ)	m <sup>3</sup>	300,000	30%	1,000	90,000,000	200	18,000,000	200	18,000,000	200	18,000,000	200	18,000,000	200	18,000,000
1.3	Đá (4x6) dùng trong kết cấu nền móng, đáy hồ (0.6 m <sup>2</sup> /hồ)	m <sup>2</sup>	410,000	30%	300	36,900,000	60	7,380,000	60	7,380,000	60	7,380,000	60	7,380,000	60	7,380,000
1.4	Xi măng (4 bao/hồ)	bao	100,000	30%	2,000	60,000,000	400	12,000,000	400	12,000,000	400	12,000,000	400	12,000,000	400	12,000,000
1.5	Sắt cuộn (phi 6) dùng trong kết cấu móng và kiến hồ (10 kg/hồ)	kg	20,000	30%	5,000	100,000,000	1,000	20,000,000	1,000	20,000,000	1,000	20,000,000	1,000	20,000,000	1,000	20,000,000
1.6	Bạt nhựa (1.5 m <sup>2</sup> /hồ)	m <sup>2</sup>	27,000	30%	7,500	202,500,000	1,500	40,500,000	1,500	40,500,000	1,500	40,500,000	1,500	40,500,000	1,500	40,500,000
1.7	Lưới che nắng (7 m <sup>2</sup> /hồ)	m <sup>2</sup>	30,000	30%	3,500	105,000,000	700	21,000,000	700	21,000,000	700	21,000,000	700	21,000,000	700	21,000,000
2	Lắp đặt 400 hồ kính (qui cách hồ: 1.2 x 0.5 x	m <sup>2</sup>	600,000	30%	4,600	348,000,000	920	69,600,000	920	69,600,000	920	69,600,000	920	69,600,000	920	69,600,000

Số TT	Nội dung	DVT	Đơn giá (đồng)	Tỉ lệ hỗ trợ (%)	Giai đoạn 2016 - 2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)									
							Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
2.2	Kính thành hồ (dây 5 ly): 1.7 m <sup>2</sup> /hồ	m <sup>2</sup>	200,000	30%	3,400	204,000,000	680	40,800,000	680	40,800,000	680	40,800,000	680	40,800,000	680	40,800,000
2.2	Kính đáy hồ (dây 10 ly): 0.6 m <sup>2</sup> /hồ	m <sup>2</sup>	400,000	30%	1,200	144,000,000	240	28,800,000	240	28,800,000	240	28,800,000	240	28,800,000	240	28,800,000
3	Lắp đặt khung sắt V4 đỡ hồ kính: 200 khung (2 hồ/khung) (quả cách khung sắt V4: 1.2 x 1 x 0.5m; 01 khung sắt V4 cần 13m sắt V4; 01 cây sắt V4 dài 4m)	cây	300,000	30%	3,250	292,500,000	650	58,500,000	650	58,500,000	650	58,500,000	650	58,500,000	650	58,500,000
4	Ống PVC (phi 27) lắp đặt theo hồ kính: 5 m ống/ 2 hồ	mét	30,000	30%	5,000	45,000,000	1,000	9,000,000	1,000	9,000,000	1,000	9,000,000	1,000	9,000,000	1,000	9,000,000
5	Ván nhựa (phi 27) lắp đặt theo ống PVC: 2 van / hồ	cái	30,000	30%	4,000	36,000,000	800	7,200,000	800	7,200,000	800	7,200,000	800	7,200,000	800	7,200,000
6	Máy bơm nước (công suất: 1.5 HP)	cái	3,000,000	30%	50	45,000,000	10	9,000,000	10	9,000,000	10	9,000,000	10	9,000,000	10	9,000,000
<b>III Phí triển khai 04 mô hình</b>						<b>60,600,000</b>		<b>12,120,000</b>		<b>12,120,000</b>		<b>12,120,000</b>		<b>12,120,000</b>		<b>12,120,000</b>
1	Xăng xe ô tô 04 chỗ (định mức nhiên liệu: 14 lít/100 km) Quãng đường ô tô chạy: 200	lít	21,600	100%	1,250	27,000,000	250	5,400,000	250	5,400,000	250	5,400,000	250	5,400,000	250	5,400,000
2	Công tác phí khảo sát, theo dõi triển khai thực hiện mô hình: 02 cán bộ kỹ thuật x 12 ngày x 04 mô hình	ngày	70,000	100%	480	33,600,000	96	6,720,000	96	6,720,000	96	6,720,000	96	6,720,000	96	6,720,000



**Phụ lục: 04**

**Dự toán kinh phí Hỗ trợ xúc tiến thương mại cá nhân Thành phố, chủ yếu là đẩy mạnh xuất khẩu giai đoạn 2016 – 2020**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 4578 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016)

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp**

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
				Năm 2017		Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020						
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền				
<b>Tổng cộng</b>					6,463,607,785			1,815,777,400			1,386,958,000			1,756,780,945			1,504,090,540	
1	Tham gia gian hàng hội chợ tại nước ngoài (tại Singapore)				2,226,150,124			1,080,655,400						1,145,494,724				
1	Chi phí thuê gian hàng (3x3m / gian)	gian	120,000,000	6	763,848,000	3	3%	370,800,000				3	6%	393,048,000				Theo thực tế
2	Chi phí thiết kế, thi công gian hàng chung				254,616,000			123,600,000						131,016,000				Theo thực tế
2.1	Thuê thiết kế toàn bộ	lần	5,000,000	2	10,609,000	1	3%	5,150,000				1	6%	5,459,000				Theo thực tế
2.2	Thi công vách gian hàng	m <sup>2</sup>	650,000	120	82,750,200	60	3%	40,170,000				60	6%	42,580,200				Theo thực tế
2.3	Thi công background, standee	lần	6,000,000	2	12,730,800	1	3%	6,180,000				1	6%	6,550,800				Theo thực tế
2.4	Thuê thiết bị, tài	lần	20,000,000	2	42,436,000	1	3%	20,600,000				1	6%	21,836,000				Theo thực tế
2.5	Thi công bạt, kệ gian hàng	lần	50,000,000	2	106,090,000	1	3%	51,500,000				1	6%	54,590,000				Theo thực tế
3	Chi phí vé máy bay quốc tế (singapo)	người	9,500,000	16	161,256,800	8	3%	78,280,000				8	6%	82,976,800				Thông tin số 102/2012/T-T-BTC ngày 21/06/2012 (Điều 3, khoản 1, điểm a-ii) (Thanh toán theo chứng từ thực tế)

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giới đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Chi chú
				Năm 2017		Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020						
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền				
4	Chi phí thuê phòng nghỉ (75 USD/người x 5 ngày = 375 USD = 7.875.000VND) Tỷ giá: 1 USD =	người	7,875,000	16	133,673,400	8	3%	64,890,000				8	6%	68,783,400				Thông tư số 102/2012/T-T-BTC ngày 21/06/2012 (Phụ lục)
5	Tiền thuê phương tiện từ sân bay (100 USD/1 lượt xuất và nhập cảnh/người = 2.100.000 VND)	người	2,100,000	16	35,646,240	8	3%	17,304,000				8	6%	18,342,240				Thông tư số 102/2012/T-T-BTC ngày 21/06/2012 (Phụ lục)
6	Tiền ăn và tiền tiêu vặt cho cán bộ đi công tác (70 USD x 6 ngày = 420 USD = 8.820.000 VND)	người	8,820,000	16	149,714,208	8	3%	72,676,800				8	6%	77,037,408				Thông tư số 102/2012/T-T-BTC ngày 21/06/2012 (Phụ lục)
7	Bảo hiểm (50 USD/người = 1.050.000đ)	người	1,050,000	16	17,823,120	8	3%	8,652,000				8	6%	9,171,120				Thông tư số 102/2012/T-T-BTC ngày 21/06/2012 (Điều 3, khoản 2, điểm b.v)
8	Tiền điện thoại, fax, internet (80 USD)	đoàn	1,680,000	2	3,564,624	1	3%	1,730,400				1	6%	1,834,224				Thông tư số 102/2012/T-T-BTC ngày 21/06/2012 (Điều 3, khoản 2, điểm a.v)



TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)													Ghi chú			
				Giới đoạn 2016-2020			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020				
				Số lượng	Thành tiền		Số lượng	Truyt giá	Thành tiền	Số lượng	Truyt giá	Thành tiền	Số lượng	Truyt giá	Thành tiền	Số lượng		Truyt giá	Thành tiền	
9	Tiền cước hành lý, tài liệu mang theo phục vụ cho đoàn công tác (100 USD/ đoàn)	đoàn	2,100,000	2	4,455,780	1	3%	2,163,000				1	6%	2,292,780				Thông tư số 102/2012/T-T-BTC ngày 21/06/2012 (Đầu 3, khoản 23, điểm b-h)		
10	Đi lại (80 USD/người/nước = 1,680,000đ)	người	1,680,000	16	28,516,992	8	3%	13,843,200				8	6%	14,673,792				Thông tư số 102/2012/T-T-BTC ngày 21/06/2012 (Đầu 3, khoản 7, điểm b-â)		
11	Thuê phiên dịch, hướng dẫn (200 USD/ngày/người = 4,200.000)	ngày	4,200,000	12	53,469,360	6	3%	25,956,000				6	6%	27,513,360				Theo thực tế		
12	Chi phí thiết kế, in ấn brochure quảng bá sản phẩm	lần	12,000,000	2	25,461,600	1	3%	12,360,000				1	6%	13,101,600				Theo thực tế		
13	Thuê hồ cá ở nước ngoài (DxRXC: 1,2x0,4x0,8m)	hồ	35,000,000	16	594,104,000	8	3%	288,400,000				8	6%	305,704,000				Theo thực tế		
<b>II</b>	<b>Tổ chức triển lãm cá cảnh</b>				<b>1,595,054,292</b>							<b>792,318,200</b>					<b>839,857,292</b>			
1	Công tác chuẩn bị				50,222,800							42,400,000					44,944,000	Theo thực tế		
1.1	Vấn phòng phẩm, tem thư, thẻ BTC, thẻ đơn vị tham gia, gửi thư, photo tài liệu, in ấn,...				37,121,200							18,020,000					19,101,200	Theo thực tế		
a	Gửi thư	lần	2,000,000	2	4,367,200							1	6%	2,120,000			1	6%	2,247,200	Theo thực tế

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phần kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
						Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Truyt giá	Thành tiền	Số lượng	Truyt giá	Thành tiền	Số lượng	Truyt giá	Thành tiền	Số lượng	Truyt giá	Thành tiền	
b	Photo in ấn	lần	5,000,000	2	10,918,000				1	6%	5,300,000				1	6%	5,618,000	Theo thực tế
c	Văn phòng phẩm	lần	7,000,000	2	15,285,200				1	6%	7,420,000				1	6%	7,865,200	Theo thực tế
d	Thẻ gian hàng	lần	3,000,000	2	6,550,800				1	6%	3,180,000				1	6%	3,370,800	Theo thực tế
1.2	Làm ngoài giờ, thứ 7, chủ nhật	giờ	30,000	400	13,101,600				200	6%	6,360,000				200	6%	6,741,600	Thành toán theo Thông tư liên tịch số 08/2005 TT/LT-BNV-BTC
2	Thiết kế, thi công, dân dựng trang trí khu vực triển lãm	lần			201,917,492						98,018,200						103,899,292	Theo thực tế
2.1	Thuê nhà bạt	m2	116,000	240	30,395,712				120	6%	14,755,200				120	6%	15,640,512	Theo thực tế
2.2	Thi công vách gian hàng	m2	280,000	160	48,912,640				80	6%	23,744,000				80	6%	25,168,640	Theo thực tế
2.3	Thi công background, standee	m2	285,000	60	18,669,780				30	6%	9,063,000				30	6%	9,606,780	Theo thực tế
2.4	Thuê kỹ, bảng tên, bảng thuyết minh	lần	25,000,000	2	54,590,000				1	6%	26,500,000				1	6%	28,090,000	Theo thực tế
2.5	Thuê quạt, thiết bị khác	cái	650,000	24	17,032,080				12	6%	8,268,000				12	6%	8,764,080	Theo thực tế
2.6	Công thi công, tháo gỡ	lần	10,000,000	2	21,836,000				1	6%	10,600,000				1	6%	11,236,000	Theo thực tế
2.7	Thuê trực, bảo vệ (200,000 đồng/ca x 3 người x 2 ca = 1,200,000 đồng)	ngày	1,200,000	8	10,481,280				4	6%	5,088,000				4	6%	5,393,280	Theo thực tế
3	Chi phí triển lãm cá cảnh				851,604,000						413,400,000				1		438,204,000	Theo thực tế
3.1	Trình diễn bằng tiêu cảnh	mô hình	20,000,000	6	131,016,000				3	6%	63,600,000				3	6%	67,416,000	Theo thực tế
3.2	Trình diễn trong hồ cá	hồ	6,000,000	110	720,588,000				55	6%	349,800,000				55	6%	370,788,000	Theo thực tế

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giới đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
				Năm 2017		Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020						
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền				
4	Chi phí xe vận chuyển hồ kiếng, thiết bị, dụng cụ	xe	6,000,000	6	39,304,800				3	6%	19,080,000				3	6%	20,224,800	Theo thực tế
5	Chi phí quảng bá, tuyên truyền	lần	20,000,000	2	43,672,000				1	6%	21,200,000				1	6%	22,472,000	Theo thực tế
6	Thi công, dân dụng, thuê mượn, trang trí sân khấu				408,333,200						198,220,000						210,113,200	Theo thực tế
6.1	Thi công, lắp dựng sân khấu (10x10m)	lần	100,000,000	2	218,360,000				1	6%	106,000,000				1	6%	112,360,000	Theo thực tế
6.2	Thuê mượn trang thiết bị âm thanh, đèn, quạt	lần	40,000,000	2	87,344,000				1	6%	42,400,000				1	6%	44,944,000	Theo thực tế
6.3	Tổ chức lễ khai mạc, lễ mạc gồm: văn nghệ, nước uống, thư mời, thiết bị phục vụ	lần	47,000,000	2	102,629,200				1	6%	49,820,000				1	6%	52,809,200	Theo thực tế
III	Hỗ trợ sáng cấp khu kinh doanh cá cảnh hiện hữu để gắn kết du lịch (Phối hợp Sở Du lịch)				1,676,010,979			410,970,000			397,837,500			409,772,625			457,430,854	Theo thực tế
1	Hỗ trợ thiết kế, in ấn ấn phẩm quảng bá khu chuyên kinh doanh cá cảnh (tờ gấp, poster)				67,810,050			32,445,000									35,365,050	Theo thực tế
1.1	Tờ gấp (1,500 tờ)	lần	12,000,000	2	25,832,400	1	3%	12,360,000							1	9%	13,472,400	Theo thực tế
1.2	Poster (1.000 tờ)	lần	19,500,000	2	41,977,650	1	3%	20,085,000							1	9%	21,892,650	Theo thực tế
2	Chi phí thuê nơi đặt ấn phẩm tại nơi tập trung khách du lịch (Phối hợp Sở Du lịch)	địa điểm	2,500,000	37	100,003,395	7	3%	18,025,000	10	3%	26,522,500	10	3%	27,318,175	10	3%	28,137,720	Theo thực tế
3	Hỗ trợ thiết kế, in ấn bảng biểu	cửa hàng	15,000,000	40	646,370,372	10	3%	154,500,000	10	3%	159,135,000	10	3%	163,909,050	10	3%	168,826,322	Theo thực tế

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giới đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
				Năm 2017		Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020						
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền				
4	Hỗ trợ thiết kế, thi công thiết bị trung bày (hồ, kệ...)	cửa hàng	20,000,000	40	861,827,162	10	3%	206,000,000	10	3%	212,180,000	10	3%	218,545,400	10	3%	225,101,762	Theo thực tế
IV	Xây dựng và duy trì trang thương mại điện tử cá cảnh				564,903,783			237,632,000			107,687,600			109,724,528			112,259,658	Theo thực tế
1	Điều tra khảo sát phân tích thông tin, dữ liệu nhu cầu người tiêu dùng về trang thương mại điện tử cá cảnh	cuộc			43,342,000			43,342,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.1	Chi phí xây dựng phương án				3,000,000			3,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
a	Xây dựng đề cương tổng quát	lần	1,000,000	1	1,000,000	1	0%	1,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
b	Xây dựng đề cương chi tiết	lần	2,000,000	1	2,000,000	1	0%	2,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.2	Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia				2,650,000			2,650,000										Thông tư 58/TT-BTC
a	Người chủ trì	người	200,000	1	200,000	1	0%	200,000										Thông tư 58/TT-BTC
b	Thư ký	người	150,000	1	150,000	1	0%	150,000										Thông tư 58/TT-BTC
c	Đại biểu mời tham dự	người	70,000	20	1,400,000	20	0%	1,400,000										Thông tư 58/TT-BTC
d	Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng	báo cáo	300,000	3	900,000	3	0%	900,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.3	Lập mẫu phiếu điều tra				2,000,000			2,000,000										Thông tư 58/TT-BTC

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)													Ghi chú	
				Giai đoạn 2016-2020		Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá		Thành tiền
	Xây dựng phiếu khảo sát (trên 20 chỉ tiêu)	mẫu	500,000	4	2,000,000	4	0%	2,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.4	Photo mẫu phiếu điều tra	lần	700,000	1	700,000	1	0%	700,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.5	Chi phí hỗ trợ cho người cung cấp thông tin (500 phiếu, 20 chỉ tiêu/phiếu)	phiếu	30,000	500	15,000,000	500	0%	15,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.6	Chi phí tập huấn cho điều tra viên	người	45,000	6	270,000	6	0%	270,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.7	Chi phí cho điều tra viên thuê ngoài (8 phiếu/người/ngày); 1.150.000 đồng/22 ngày 2x%=130.000 đồng)	ngày công	130,000	63	8,190,000	63	0%	8,190,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.8	Công tác phí cho cán bộ đi kiểm tra công tác điều tra (T7, CN)	ngày	70,000	5	350,000	5	0%	350,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.9	Xử lý số liệu (500 phiếu): 250đ/mục tin x 20 mục tin = 500 đ/phiếu điều tra																	Thông tư 58/TT-BTC
1.10	Thuê chuyên gia phân tích kết quả điều tra	báo cáo	1,000,000	1	1,000,000	1	0%	1,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.11	Chi viết báo cáo kết quả điều tra				8,000,000			8,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
a	Báo cáo phân tích theo chuyên đề	báo cáo	3,000,000	1	3,000,000	1	0%	3,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
b	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra	báo cáo	5,000,000	1	5,000,000	1	0%	5,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.12	Chi công bố kết quả điều tra				2,182,000			2,182,000										Thông tư 58/TT-BTC

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Gini đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
				Năm 2017		Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020						
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền				
a	Chi phí trang trí hội trường (banner)	lần	300,000	1	300,000	1	0%	300,000										Thông tư 58/TT-BTC
b	Người chủ trì	người	200,000	1	200,000	1	0%	200,000										Thông tư 58/TT-BTC
c	Thư ký	người	150,000	1	150,000	1	0%	150,000										Thông tư 58/TT-BTC
d	Đại biểu mời tham dự	người	70,000	20	1,400,000	20	0%	1,400,000										Thông tư 58/TT-BTC
e	Chi phí photo tài liệu	lần	6,000	22	132,000	22	0%	132,000										Thông tư 58/TT-BTC
2	Xây dựng giao diện	lần	30,000,000	1	30,000,000	1	3%	30,900,000										Theo dự tề
3	Lập trình chức năng	lần	50,000,000	1	50,000,000	1	3%	51,500,000										Theo thực tề
4	Thuê Server	lần	20,000,000	4	86,619,807	1	3%	20,600,000	1	3%	21,218,000	1	3%	21,854,540	1	3%	22,947,267	Theo thực tề
5	Triển khai cài đặt	lần	3,000,000	1	3,090,000	1	3%	3,090,000										Theo thực tề
6	Chi phí vận hành	lần	3,000,000	1	3,090,000	1	3%	3,090,000										Theo thực tề
7	Chi phí xây dựng chiến lược quảng bá Website sau vận hành				189,601,976			45,320,000			46,679,600			48,079,988			49,522,388	Theo thực tề
7.1	Quảng cáo trên trang google (2.000.000 đồng x 12 tháng = 24.000.000 đồng)	lần	24,000,000	4	103,419,259	1	3%	24,720,000	1	3%	25,461,600	1	3%	26,225,448	1	3%	27,012,211	Theo thực tề
7.2	Quảng cáo trên trang vnexpress (20.000.000 đồng/tuần/năm)	lần	20,000,000	4	86,182,716	1	3%	20,600,000	1	3%	21,218,000	1	3%	21,854,540	1	3%	22,510,176	Theo thực tề

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
				Năm 2017		Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020						
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền				
8	Chi phí bảo trì, quản trị Website (0,5x1.150.000đồng=575.000 đồng)	lần	575,000	4	2,300,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014 mục IV
9	Chi phí mã hóa, nhập liệu Website (0,5x1.150.000đồng = 575,000 đồng)	lần	575,000	4	2,300,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014
10	Chi phí cập nhật nội dung, viết bài, đăng hình ảnh				154,560,000			38,640,000			38,640,000			38,640,000			38,640,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014 mục IV
10.1	Chi phí ban biên tập (1x1.150.000đồng x 12 tháng = 13.800.000 đồng)	lần	13,800,000	4	55,200,000	1	0%	13,800,000	1	0%	13,800,000	1	0%	13,800,000	1	0%	13,800,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014 mục IV
10.2	Chi phí viết bản tin (0,3x1.150.000đồng =345.000 đồng )	bản tin	345,000	192	66,240,000	48	0%	16,560,000	48	0%	16,560,000	48	0%	16,560,000	48	0%	16,560,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014 mục IV
10.3	Chi phí viết bài chuyên đề (0,6x1.150.000đồng=690.000 đồng)	chuyên đề	690,000	48	33,120,000	12	0%	8,280,000	12	0%	8,280,000	12	0%	8,280,000	12	0%	8,280,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014 mục IV
V	Hỗ trợ xây dựng tờ bướm, pano...	cái	12,000,000	28	361,967,408	7	3%	86,520,000	7	3%	89,115,600	7	3%	91,789,068	7	3%	94,542,740	Theo thực tế



**Phụ lục: 05**

**Chi phí Hỗ trợ xúc tiến thương mại cá nhân Thành phố, chủ yếu là đẩy mạnh xuất khẩu giai đoạn 2016 – 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1578 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2016)

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư**

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)													
				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020					
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Truyt giá	Thành tiền	Số lượng	Truyt giá	Thành tiền	Số lượng	Truyt giá	Thành tiền			
<b>Tổng cộng</b>					26,251,930,000		4,300,000,000		10%	4,730,000,000		10%	5,203,000,000		10%	5,723,300,000		10%	6,295,630,000
1	Tham gia gian hàng hội chợ tại nước ngoài (tại Đức)	lần		5	10,989,180,000	1	1,800,000,000	1	10%	1,980,000,000	1	10%	2,178,000,000	1	10%	2,395,800,000	1	10%	2,635,380,000
1	Chi phí thuê gian hàng 169EUR/m <sup>2</sup> . Tỷ giá 1 EUR=24.600	m <sup>2</sup>	4,157,400	180	913,728,339	36	149,666,400	36	10%	164,633,040	36	10%	181,096,344	36	10%	199,205,978	36	10%	219,126,576
2	Chi phí thiết kế, thi công gian hàng trưng	lần	344,253,600	5	2,101,702,653	1	344,253,600	1	10%	378,678,960	1	10%	416,546,856	1	10%	458,201,542	1	10%	504,021,696
2.1	Thuê thiết kế toàn bộ	lần	20,000,000	5	122,102,000	1	20,000,000	1	10%	22,000,000	1	10%	24,200,000	1	10%	26,620,000	1	10%	29,282,000
2.2	Thi công và trang trí gian hàng	lần	300,000,000	5	1,831,530,000	1	300,000,000	1	10%	330,000,000	1	10%	363,000,000	1	10%	399,300,000	1	10%	439,230,000
2.3	Thi công background, standee	lần	24,253,600	5	148,070,653	1	24,253,600	1	10%	26,678,960	1	10%	29,346,856	1	10%	32,281,542	1	10%	35,509,696
3	Chi phí vé máy bay quốc tế (3,000USD/người, Tỷ giá 1 USD=21,000	người	66,000,000	30	2,417,619,600	6	396,000,000	6	10%	435,600,000	6	10%	479,160,000	6	10%	527,076,000	6	10%	579,783,600
4	Chi phí thuê phòng nghỉ (200 EUR/người x 7 ngày = 1400 EUR = 34,440,000VND) Tỷ giá: 1 EUR = 24.600 đ	người	34,440,000	30	1,261,557,864	6	206,640,000	6	10%	227,304,000	6	10%	250,034,400	6	10%	275,037,840	6	10%	302,541,624



TT	Nội dung	DVT	Đơn giá (đồng)	Giải đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)														
						Năm 2016		Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	
5	Tiền thuê phương tiện từ sân bay (150 EUR/1 lượt xuất và nhập cảnh/người = 3,690,000 VND)	người	3,690,000	30	135,166,914	6	22,140,000	6	10%	24,354,000	6	10%	26,789,400	6	10%	29,468,340	6	10%	32,415,174	
6	Tiền ăn và tiền tiêu vật cho cán bộ đi công tác (70 USD x 7 ngày = 490 USD = 10,290,000 VND)	người	10,290,000	30	376,928,874	6	61,740,000	6	10%	67,914,000	6	10%	74,705,400	6	10%	82,171,940	6	10%	90,393,534	
7	Bản hiểm (50 USD/người = 1,050,000đ)	người	1,050,000	30	38,462,130	6	6,300,000	6	10%	6,930,000	6	10%	7,623,000	6	10%	8,385,300	6	10%	9,223,830	
8	Tiền điện thoại, fax, internet (80 USD)	đoàn	1,680,000	5	10,256,568	1	1,680,000	1	10%	1,848,000	1	10%	2,032,800	1	10%	2,236,080	1	10%	2,459,688	
9	Tiền cước hành lý, tài liệu mang theo phục vụ cho đoàn công tác (100 USD/đoàn)	đoàn	2,100,000	5	12,820,710	1	2,100,000	1	10%	2,310,000	1	10%	2,541,000	1	10%	2,795,100	1	10%	3,074,610	
10	Đi lại (80 USD/người/nước = 1,680,000đ)	người	1,680,000	30	61,539,408	6	10,080,000	6	10%	11,088,000	6	10%	12,196,800	6	10%	13,416,480	6	10%	14,758,128	
11	Thuê phiên dịch, hướng dẫn (200 USD/ngày/người = 4,200,000)	ngày	4,200,000	35	179,489,940	7	29,400,000	7	10%	32,340,000	7	10%	35,574,000	7	10%	39,131,400	7	10%	43,044,540	
12	Chi phí thiết kế, in ấn brochure quảng bá sản phẩm	lần	10,000,000	5	61,051,000	1	10,000,000	1	10%	11,000,000	1	10%	12,100,000	1	10%	13,310,000	1	10%	14,641,000	
13	Thuê hồ cá ở nước ngoài (DxRxH: 1,2x0,4x0,8m)	hồ	35,000,000	80	3,418,856,000	16	560,000,000	16	10%	616,000,000	16	10%	677,600,000	16	10%	745,360,000	16	10%	819,896,000	
<b>II</b>	<b>Tổ chức triển lãm ngày hội cá cảnh</b>	<b>lần</b>		<b>5</b>	<b>15,262,750,000</b>	<b>1</b>	<b>2,500,000,000</b>	<b>1</b>	<b>10%</b>	<b>2,750,000,000</b>	<b>1</b>	<b>10%</b>	<b>3,025,000,000</b>	<b>1</b>	<b>10%</b>	<b>3,327,500,000</b>	<b>1</b>	<b>10%</b>	<b>3,660,250,000</b>	
1	Công tác chuẩn bị	lần	50,000,000	5	305,255,000	1	50,000,000	1	10%	55,000,000	1	10%	60,500,000	1	10%	66,550,000	1	10%	73,205,000	
2	Thiết kế, thi công, dân dựng trang trí lưu vực triển lãm	lần	850,000,000	5	5,189,335,000	1	850,000,000	1	10%	935,000,000	1	10%	1,028,500,000	1	10%	1,131,350,000	1	10%	1,244,485,000	

TT	Nội dung	DVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)													
						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trọng giá	Thành tiền	Số lượng	Trọng giá	Thành tiền	Số lượng	Trọng giá	Thành tiền	Số lượng	Trọng giá	Thành tiền
3	Chi phí tổ chức hội thi cá cảnh	lần	200,000,000	5	1,221,020,000	1	200,000,000	1	10%	220,000,000	1	10%	242,000,000	1	10%	266,200,000	1	10%	292,820,000
4	Chi phí thuê hồ kiếng, thiết bị, dụng cụ	lần	200,000,000	5	1,221,020,000	1	200,000,000	1	10%	220,000,000	1	10%	242,000,000	1	10%	266,200,000	1	10%	292,820,000
5	Chi phí xe vận chuyển hồ kiếng, thiết bị, dụng cụ	lần	50,000,000	5	305,255,000	1	50,000,000	1	10%	55,000,000	1	10%	60,500,000	1	10%	66,550,000	1	10%	73,205,000
6	Chi phí quảng bá, tuyên truyền	lần	50,000,000	5	305,255,000	1	50,000,000	1	10%	55,000,000	1	10%	60,500,000	1	10%	66,550,000	1	10%	73,205,000
7	Thi công, dân dựng, thuê vườn, trang trí sân khấu, tổ chức lễ khai mạc	lần	250,000,000	5	1,526,275,000	1	250,000,000	1	10%	275,000,000	1	10%	302,500,000	1	10%	332,750,000	1	10%	366,025,000
8	Thi công công chào	công	100,000,000	5	610,510,000	1	100,000,000	1	10%	110,000,000	1	10%	121,000,000	1	10%	133,100,000	1	10%	146,410,000
9	Chi phí làm tiêu cảnh	lần	250,000,000	5	1,526,275,000	1	250,000,000	1	10%	275,000,000	1	10%	302,500,000	1	10%	332,750,000	1	10%	366,025,000
10	Chi phí thuê mặt bằng tổ chức	lần	500,000,000	5	3,052,550,000	1	500,000,000	1	10%	550,000,000	1	10%	605,000,000	1	10%	665,500,000	1	10%	732,050,000



**Phụ lục: 06**

**Dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác cá cảnh giai đoạn 2016 - 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1578** /QĐ-UBND ngày **04** tháng **4** năm 2016)

Đơn vị thực hiện: **Chi cục Phát triển nông thôn**

Stt	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Kinh phí 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)										
					Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
<b>I</b>	Tuyên truyền, tập huấn về lợi ích mô hình HTX cho hộ dân sản xuất cá cảnh tại các vùng có thế mạnh trên địa bàn TP HCM	Lớp	3,600,000	50	180,000,000	10	36,000,000	10	36,000,000	10	36,000,000	10	36,000,000	10	36,000,000
	Chi tiết 1 lớp (1 ngày):														
1	Bảo cáo viên	người	300,000	5	1,500,000	1	300,000	1	300,000	1	300,000	1	300,000	1	300,000
2	Chi bù tiền ăn cho người tham dự không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	người	25,000	300	7,500,000	60	1,500,000	60	1,500,000	60	1,500,000	60	1,500,000	60	1,500,000
3	Chi nước uống	người	15,000	300	4,500,000	60	900,000	60	900,000	60	900,000	60	900,000	60	900,000
4	Chi tiền photo tài liệu	bộ	10,000	300	3,000,000	60	600,000	60	600,000	60	600,000	60	600,000	60	600,000
5	Trang trí, âm thanh hội trường, ánh sáng, giữ xe	ngày	300,000	5	1,500,000	1	300,000	1	300,000	1	300,000	1	300,000	1	300,000
<b>II</b>	Tổ chức hội thảo các vấn đề liên quan đến sản xuất cá cảnh theo mô hình HTX trên địa bàn	Hội thảo	39,000,000	5	195,000,000	1	39,000,000	1	39,000,000	1	39,000,000	1	39,000,000	1	39,000,000
	Chi tiết 1 hội thảo (1 ngày):														
1	Chi hội trường: trang trí, âm thanh, panel khẩu biểu	lần	8,000,000	5	40,000,000	1	8,000,000	1	8,000,000	1	8,000,000	1	8,000,000	1	8,000,000
2	Nước uống cho đại biểu	người	15,000	500	7,500,000	100	1,500,000	100	1,500,000	100	1,500,000	100	1,500,000	100	1,500,000
3	Chi báo cáo tham luận tại hội nghị	bài	300,000	25	7,500,000	5	1,500,000	5	1,500,000	5	1,500,000	5	1,500,000	5	1,500,000
4	Xây dựng phóng sự trình chiếu tại hội nghị	phóng sự	25,000,000	5	125,000,000	1	25,000,000	1	25,000,000	1	25,000,000	1	25,000,000	1	25,000,000
5	Chi photocopy, đóng tập tài liệu phục vụ hội nghị	bộ	30,000	500	15,000,000	100	3,000,000	100	3,000,000	100	3,000,000	100	3,000,000	100	3,000,000
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>375,000,000</b>		<b>75,000,000</b>		<b>75,000,000</b>		<b>75,000,000</b>		<b>75,000,000</b>		<b>75,000,000</b>

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng